

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN DŨNG
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 128/2024/HS-ST
Ngày 27-12-2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Xuân Thịnh, bà Nguyễn Thị Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Mông Anh Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Mạnh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 tháng 12 năm 2024 và 27 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 145/2024/HSST ngày 16 tháng 12 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 143/2024/QĐXXST-HS ngày 17/12/2024 đối với:

1. Các bị cáo:

1.1. Nguyễn Thị H, sinh năm 1977 tại huyện Y, tỉnh Bắc Giang; nơi cư trú: Thôn M, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: Lớp 12/12; Đảng, đoàn thể: không; con ông Nguyễn Văn B và con bà Trần Thị M; chồng là Nguyễn Văn H1; có 02 con, con lớn nhất sinh năm 1994, con nhỏ nhất sinh năm 2009; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 19/01/2024 đến ngày 03/6/2024, hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, tại ngoại (có mặt tại phiên tòa).

1.2. Trần Hà V, sinh năm 1996 tại huyện H, tỉnh Bắc Giang; nơi cư trú: Thôn N, xã C, huyện H, tỉnh Bắc Giang; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Y sỹ đa khoa; trình độ học vấn: Lớp 12/12; Đảng, đoàn thể: Không; con ông Trần Văn T và con bà Trần Thị H2; vợ, con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam, hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” (có mặt tại phiên tòa).

1.3. Phan Xuân T1, sinh năm 1953 tại huyện Y, tỉnh Bắc Giang; nơi cư trú: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Bác sỹ nghỉ hưu; trình độ học vấn: Lớp 10/10; Đảng, đoàn thể: Là Đảng viên (đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng tại Quyết định số 173-QĐ/UBNDTHU ngày 25/12/2024 của Huyện ủy Y7); con ông Phan Văn U và con bà Nguyễn Thị T2; vợ là Tạ Thị H3; có 03 con, con lớn nhất sinh năm 1975, con nhỏ nhất sinh năm 1983; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam, hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” (có mặt tại phiên tòa).

2. Bị hại: Bảo hiểm xã hội huyện Y

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn S - Chức vụ: Giám đốc (vắng mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Nguyễn Thị Bích L, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

3.2. Nguyễn Thị H4, sinh năm 1993 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

3.3. Nguyễn Thị X, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

3.4. Nguyễn Thị Á, sinh năm 1991 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

3.5. Nguyễn Văn H1, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

3.6. Nguyễn Văn T3, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

3.7. Trần Thị M1, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

3.8. Nguyễn Thị T4, sinh năm 1996 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

3.9. Ong Thế B1, sinh năm 1956 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

3.10. Đàm Thị H5, sinh năm 1995 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

3.11. Vũ Thái H6, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

3.12. Trần Đức H7, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

- 3.13. Phan Thị Y, sinh năm 1992 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.14. Nguyễn Văn T5, sinh năm 1959 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.15. Lê Văn L1, sinh năm 1958 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.16. Vũ Thị B2, sinh năm 1958 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.17. Phan Văn T6, sinh năm 1972 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.18. Nguyễn Thị C, sinh năm 1973 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.19. Nguyễn Thị D, sinh năm 1954 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.20. Lại Thị T7, sinh năm 1961 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.21. Hồ V, sinh năm 1969 (có mặt)
Địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.22. Nguyễn Văn T8, sinh năm 1950 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.23. Nguyễn Quang A, sinh năm 1948 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.24. Dương Ngọc Q, sinh năm 2002 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.25. Trịnh Thị Đ, sinh năm 1959 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.26. Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1962 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.27. Hồ Văn S1, sinh năm 1982 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.28. Nguyễn Hồng K, sinh năm 1957 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.29. Phan Thị M2, sinh năm 1974 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.30. Trần Văn T9, sinh năm 1971 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

- 3.31. Phan Văn T10, sinh năm 1968 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.32. Nguyễn Thị S2, sinh năm 1975 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.33. Nguyễn Văn T11, sinh năm 1961 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.34. Nguyễn Thị B3, sinh năm 1964 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.35. Nguyễn Thị Minh T12, sinh năm 1952 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.36. Trần Minh H8, sinh năm 1952 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.37. Trần Văn C1, sinh năm 1959 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.38. Lê Thị H9, sinh năm 1960 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.39. Nguyễn Thị P, sinh năm 1957 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.40. Phạm Hùng T13, sinh năm 1958 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.41. Trần Mạnh H10, sinh năm 1956 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.42. Trần Thị T14, sinh năm 1983 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.43. Phạm Thị T15, sinh năm 1957 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.44. Lê Quang T16, sinh năm 1951 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.45. Trần Văn H11, sinh năm 1956 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.46. Bùi Thị N, sinh năm 1958 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.47. Lê Hồng S3, sinh năm 1975 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.48. Trần Văn T17, sinh năm 1960 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

- 3.49. Lê Thị L2, sinh năm 1965 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.50. Lê Văn X1, sinh năm 1959 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.51. Trần Văn T18, sinh năm 1965 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.52. Nguyễn Văn N1, sinh năm 1965 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn K, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.53. Lê Thị T19, sinh năm 1978 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.54. Trần Văn N2, sinh năm 1967 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.55. Phạm Ngọc H12, sinh năm 1960 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn K, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.56. Hoàng Trọng B4, sinh năm 1960 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.57. Trần Hồng H13, sinh năm 1948 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.58. Trần Hữu L3, sinh năm 1954 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.59. Nguyễn Văn T20, sinh năm 1956 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.60. Nguyễn Thanh H14, sinh năm 1965 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.61. Trần Minh C2, sinh năm 1958 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.62. Nguyễn Đức T21, sinh năm 1967 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.63. Phạm Hồng T22, sinh năm 1954 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.64. Nguyễn Văn Q1, sinh năm 1967 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.65. Đào Thị N3, sinh năm 1955 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.66. Nguyễn Thị N4, sinh năm 1969 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

- 3.67. Đàm Văn Q2, sinh năm 1968 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.68. Ong Thế H15, sinh năm 1965 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện Y, Bắc Giang
- 3.69. Hoàng Văn L4, sinh năm 1963 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.70. Nguyễn Thị T23, sinh năm 1982 (vắng mặt)
Địa chỉ: Tổ dân phố K, thị trấn N, huyện Y, Bắc Giang
- 3.71. Trần Văn N5, sinh năm 1968 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.72. Trần Ngọc S4, sinh năm 1960 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.73. Phạm Thị V1, sinh năm 1968 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.74. Trần Xuân T24, sinh năm 1949 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.75. Nguyễn Huy C3, sinh năm 1947 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.76. Trần Thị Thanh T25, sinh năm 1952 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.77. Lê Văn V2, sinh năm 1960 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.78. Nguyễn Thị M3, sinh năm 1955 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.79. Lương Thị T26, sinh năm 1962 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, Bắc Giang
- 3.80. Trần Văn T27, sinh năm 1960 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.81. Dương Văn N6, sinh năm 1962 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn A, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.82. Nguyễn Văn T28, sinh năm 1956 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, Bắc Giang
- 3.83. Nguyễn Thị S2, sinh năm 1973 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.84. Nguyễn Thị S2, sinh năm 1952 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

- 3.85. Ngụy Hữu L5, sinh năm 1958 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.86. Lê Hồng S5, sinh năm 1952 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.87. Nguyễn Thị L, sinh năm 1957 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện Y, Bắc Giang
- 3.88. Nguyễn Văn T29, sinh năm 1961 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.89. Phan Văn K1, sinh năm 1966 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.90. Nguyễn Văn C4, sinh năm 1966 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.91. Nguyễn Thị T30, sinh năm 1966 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện Y, Bắc Giang
- 3.92. Đoàn Viết T31, sinh năm 1967 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.93. Trần Thị S6, sinh năm 1956 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.94. Vũ Văn M4, sinh năm 1957 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn M, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.95. Trần Văn Q3, sinh năm 1961 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.96. Trần Thị H16, sinh năm 1967 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.97. Ngụy Tôn P1, sinh năm 1962 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.98. Nguyễn Văn T32, sinh năm 1971(vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, Bắc Giang
- 3.99. Nguyễn Văn N7, sinh năm 1963 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, Bắc Giang
- 3.100. Ngụy Đình T33, sinh năm 1968 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.101. Nguyễn Văn Y1, sinh năm 1963 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, Bắc Giang
- 3.102. Lưu Thị T34, sinh năm 1966 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

- 3.103. Lương Thị H17, sinh năm 1976 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.104. Trần Văn L6, sinh năm 1945 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.105. Nguyễn Văn K2, sinh năm 1958 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.106. O1, sinh năm 1972 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.107. Chu Quang S7, sinh năm 1954 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.108. Nguyễn Văn T35, sinh năm 1952 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.109. Nguyễn Văn T36, sinh năm 1957 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.110. Nguyễn Văn S8, sinh năm 1961 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.111. Trịnh Thị C5, sinh năm 1958 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.112. Nguyễn Thị K3, sinh năm 1959 (vắng mặt)
Địa chỉ: Tổ dân phố M, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.113. Nguyễn Văn T37, sinh năm 1965 (vắng mặt)
Địa chỉ: Tổ dân phố F, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.114. Phùng Thị M5, sinh năm 1954 (vắng mặt)
Địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.115. Nguyễn Văn B5, sinh năm 1954 (vắng mặt)
Địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.116. Đào Thị T38, sinh năm 1957 (vắng mặt)
Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.117. Nguyễn Tiến K4, sinh năm 1946 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.118. Hạng Thị L7, sinh năm 1954 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.119. Nguyễn Văn M6, sinh năm 1966 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.120. Nguyễn Văn Đ2, sinh năm 1985 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

- 3.121. Hoàng Xuân B6, sinh năm 1964 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.122. Ngô Văn D1, sinh năm 1959 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.123. Hoàng Văn V3, sinh năm 1967 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.124. Nguyễn Văn P2, sinh năm 1964 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.125. Nguyễn Văn Đ3, sinh năm 1968 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.126. Nguyễn Thị C6, sinh năm 1955 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.127. Nguyễn Văn M7, sinh năm 1955 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.128. Hoàng Duy N8, sinh năm 1960 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.129. Nguyễn Văn L8, sinh năm 1959 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.130. Vũ Trí D2, sinh năm 1952 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.131. Vũ Trí Ồ, sinh năm 1952 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.132. Nguyễn Thị P3, sinh năm 1960 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.133. Lương Đức C7, sinh năm 1949 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.134. Lương Đức O, sinh năm 1961 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.135. Lê Đắc T39, sinh năm 1965 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện Y, Bắc Giang
- 3.136. Ngô Thị T40, sinh năm 1971 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.137. Nguyễn Khắc H18, sinh năm 1953 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện Y, Bắc Giang
- 3.138. Ngô Văn T41, sinh năm 1965 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

- 3.139. Luru Văn N9, sinh năm 1950 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.140. Nguyễn Văn H19, sinh năm 1950 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.141. Vũ Văn Đ4, sinh năm 1950 (có mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.142. Ngô Văn Y2, sinh năm 1951 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.143. Nguyễn Văn H20, sinh năm 1965 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.144. Hoàng Thị L9, sinh năm 1962 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.145. Trần Thị N10, sinh năm 1954 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.146. Nguyễn Thị L10, sinh năm 1951 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.147. Trịnh Thị Q4, sinh năm 1958 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.148. Trần Thị N11, sinh năm 1973 (vắng mặt)
Địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.149. Nguyễn Duy V4, sinh năm 1954 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.150. Nguyễn Thị L11, sinh năm 1959 (vắng mặt)
Địa chỉ: Tổ dân phố M, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.151. Đỗ Ngọc T42, sinh năm 1955 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.152. Nguyễn Thị L12, sinh năm 1952 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.153. Lê Văn H21, sinh năm 1975 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.154. Trần Văn T43, sinh năm 1965 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.155. Nguyễn Tiến N12, sinh năm 1944 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.156. Đào Thị M8, sinh năm 1949 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

- 3.157. Nguyễn Thị Q5, 1965 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.158. Trần Văn B7, sinh năm 1957 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.159. Lê Ngọc T44, 1954 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện Y, Bắc Giang
- 3.160. Nguyễn Thị T45, sinh năm 1950 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện Y, Bắc Giang
- 3.161. Triệu Văn X2, sinh năm 1960 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện Y, Bắc Giang
- 3.162. Trần Thị N13, sinh năm 1961 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.163. Lưu Văn H22, sinh năm 1960 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.164. Nguyễn Văn T46, sinh năm 1952 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.165. Nguyễn Văn T47, sinh năm 1955 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.166. Nguyễn Ngọc T48, sinh năm 1950 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.167. Lê Thị L13, sinh năm 1973 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.168. Nguyễn Thị S9, sinh năm 1966 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.169. Nguyễn Thị K5, sinh năm 1954 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.170. Nguyễn Ngọc L14, sinh năm 1944 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.171. Nguyễn Thị G, sinh năm 1974 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.172. Vũ Văn H23, sinh năm 1956 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.173. Dương Trọng C8, sinh năm 1960 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.174. Phan Văn C9, sinh năm 1960 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

- 3.175. Nguyễn Hồng Đ5, sinh năm 1950 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.176. Hoàng Văn L15, sinh năm 1957 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.177. Nguyễn Văn S10, sinh năm 1964 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.178. Nguyễn Văn T37, sinh năm 1952 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.179. Trần Văn Y3, sinh năm 1960 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.180. Ngụy Đình S11, sinh năm 1945 (có mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.181. Hoàng Văn T49, sinh năm 1962 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.182. Vũ Văn T50, sinh năm 1966 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.183. Ngụy Đình T51, sinh năm 1949 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.184. Nguyễn Văn B8, sinh năm 1952 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.185. Lê Đắc H24, sinh năm 1964 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.186. Ngô Văn H25, sinh năm 1956 (có mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.187. Nguyễn Thị G1, sinh năm 1954 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.188. Nguyễn Thị Long A1, sinh năm 1978 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.189. Lưu Thị L16, sinh năm 1978 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.190. Nguyễn Thị Đ6, sinh năm 1958 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.191. Trần Thị H26, sinh năm 1971 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.192. Trần Thị L17, sinh năm 1966 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

- 3.193. Nguyễn Văn Y4, sinh năm 1957 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.194. Nguyễn Thị H27, sinh năm 1970 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.195. Trần Văn M9, sinh năm 1965 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, Bắc Giang
- 3.196. Lê Thị B9, sinh năm 1954 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.197. Trần Văn T52, sinh năm 1963 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.198. Lê Văn N14, sinh năm 1962 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- 3.199. Lê Đắc L18, sinh năm 1965 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện Y, Bắc Giang.
- 3.200. Nguyễn Thái H28, sinh năm 1964 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.201. Hoàng Thị L19, sinh năm 1969 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.202. Trần Văn H29, sinh năm 1963 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.203. Trần Văn N15, sinh năm 1969 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.204. Hồ Văn M10, sinh năm 1971 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.205. Nguyễn Ngọc L20, sinh năm 1953 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.206. Triệu Thị T53, sinh năm 1963 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện Y, Bắc Giang
- 3.207. Nguyễn Thị T54, sinh năm 1972 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện Y, Bắc Giang
- 3.208. Nguyễn Văn N16, sinh năm 1960 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn X, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.
- 3.209. Nguyễn Thị H30, sinh năm 1965 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.210. Phan Văn H31, sinh năm 1965 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

- 3.211. Nguyễn Thị S2, sinh năm 1975 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.212. Trần Văn H32, sinh năm 1966 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.213. Vũ Thị H33, sinh năm 1967 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.214. Vũ Văn L21, sinh năm 1970 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.215. Lưu Thị L22, sinh năm 1967 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.216. Ngô Thị B10, sinh năm 1965 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.217. Hoàng Văn X3, sinh năm 1967 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.218. Nguyễn Thị K6, sinh năm 1966 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện Y, Bắc Giang
- 3.219. Dương Thị L23, sinh năm 1970 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.220. Vũ Thị X4, sinh năm 1967 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.221. Lê Văn N17, sinh năm 1970 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.222. Lê Quang P4, sinh năm 1967 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện Y, Bắc Giang
- 3.223. Hà Thị N18, sinh năm 1966 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.224. Nguyễn Thị S12, sinh năm 1971 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.225. Phan Văn T55, sinh năm 1963 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.226. Lê Quang C10, sinh năm 1965 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện Y, Bắc Giang
- 3.227. Trần Văn P5, sinh năm 1958 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.228. Trương Thị H34, sinh năm 1975 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

- 3.229. Phan Văn H35, sinh năm 1974 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.230. Vũ Thị Như B11, sinh năm 2005 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.231. Phan Thị C11, sinh năm 1954 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, Bắc Giang
- 3.232. Lại Văn B12, sinh năm 1958 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.233. Vũ Trí P6, sinh năm 1982 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.234. Ngô Thị T56, sinh năm 1961 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.235. Hồ Thị T57, sinh năm 1953 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.236. Đào Minh B13, sinh năm 1948 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.237. Đào Bảo A2, sinh năm 2019 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.238. Nguyễn Văn H36, sinh năm 1963 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.239. Trần Thị N19, sinh năm 1964 (vắng mặt)
Địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.240. Trần Đức T58, sinh năm 1989 (vắng mặt)
Địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang
- 3.241. Nguyễn Thị T2, sinh năm 1924 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH Y8, địa chỉ tại thôn M, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, được Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên số 2400845319 lần đầu ngày 10/8/2018, vốn điều lệ 5.000.000.000 đồng. Người đại diện theo pháp luật là Nguyễn Thị H - chức danh: Giám đốc.

Phòng khám Đ7 - Hà Nội thuộc Công ty TNHH Y8 được Sở Y tế tỉnh B cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 0148/BG-GPHĐ ngày 18/12/2018. Người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật: Ông Thế B1, số chứng chỉ hành nghề 001785 do Sở y tế cấp ngày 31/10/2013; hình thức tổ chức: Phòng khám Đ7; Địa điểm hành nghề: Thôn M, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang; Phạm vi hoạt động chuyên môn, gồm các chuyên khoa: Nội, N20, S6, R-Hàm-Mặt, Chẩn đoán hình ảnh (X-Q, Siêu âm) và Xét nghiệm. Danh mục kỹ thuật: Theo danh mục kỹ thuật chuyên môn được Sở y tế phê duyệt. Có thời gian làm việc hằng ngày từ 07 giờ 00 đến 17 giờ 00.

Ngày 19/8/2020, Sở Y tế tỉnh B có Quyết định số 1066/QĐ-SYT về việc điều chỉnh Giấy phép hoạt động do thay đổi người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật đối với Phòng khám Đ7 - Hà Nội thuộc Công ty TNHH Y8 là Bác sỹ Nguyễn Văn T3.

Ngày 13/01/2021, Sở Y tế tỉnh B ra Quyết định số 45/QĐ-SYT về việc cấp bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn của Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 0148/BG-GPHĐ do Sở Y tế tỉnh B cấp ngày 19/8/2020 cho Phòng khám Đ7 - Hà Nội thuộc Công ty TNHH Y8, theo đó bổ sung chuyên khoa Y học cổ truyền, Phục hồi chức năng.

Ngày 13/6/2023, Sở Y tế tỉnh B cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 0659/BG-GPHĐ cho Phòng khám Đ7 - Hà Nội thuộc Công ty TNHH Y8 với phạm vi hoạt động chuyên môn, gồm các chuyên khoa: Nội, Ngoại, Phụ sản, N21, R-Hàm-Mặt, T59-Mũi-Họng, M11, Da liễu, Y học cổ truyền, Phục hồi chức năng, Chẩn đoán hình ảnh, Xét nghiệm.

*) Về nhân sự thực hiện hoạt động khám chữa bệnh và phục vụ tại Phòng khám Đ7 theo Thông báo của Sở y tế trong các năm 2019, 2020, 2021, 2022, 2023 như sau:

+ Phòng khám nội: Bác sỹ Ông Thế B1 là người phụ trách, sau đó là bác sỹ Phan Thị Y, điều dưỡng là Nguyễn Thị Y5;

+ Phòng khám ngoại: Bác sỹ Trần Thị M1 là người phụ trách, điều dưỡng là Trần Thị Kim A3.

+ Phòng khám sản: Bác sỹ Ngô Văn H37 là người phụ trách, sau đó là Bác sỹ Mạc Thị L24, điều dưỡng là Phạm Thị X5.

+ Phòng khám N27: Bác sỹ Vũ Thị H38, sau đó là bác sỹ Ông Thế B1, điều dưỡng là Phan Thị Thu H39.

+ Phòng khám răng – hàm – mặt: bác sỹ Phan Xuân T1 là người phụ trách từ tháng 12/2018 đến tháng 02/2023, sau đó là bác sỹ Đàm Thị H5 và Nguyễn Thị T4, điều dưỡng là Hoàng Thị H40. Trần Hà V từ ngày 10/3/2020 đến nay làm nhân viên giúp việc tại phòng khám R1 - hàm - mặt.

- + Phòng khám chuẩn đoán hình ảnh (X-Q6); cử nhân Trần Xuân G2 phụ trách.
- + Phòng khám chuẩn đoán hình ảnh (Siêu âm): bác sỹ Bùi Xuân B14 phụ trách.
- + Phòng xét nghiệm: cử nhân Phùng Thế K7, sau đó đến Nguyễn Tiến T60 và Trần Thị Minh N22.

- + Phòng khám T63 – mũi – họng: bác sỹ Bạch Thành C12 phụ trách, sau đó là bác sỹ Phạm Văn T61, điều dưỡng Lê Văn N23.

- + Phòng khám mắt: bác sỹ Phùng Khắc S13, điều dưỡng là Nguyễn Văn N24.

- + Phòng khám D3: bác sỹ Vũ Thái H6, điều dưỡng là Nguyễn Thị H4.

- + Phòng khám y học cổ truyền và phục hồi chức năng: bác sỹ Tạ Xuân N25, y sỹ y học cổ truyền là Lê Thị H41.

- + Phòng khám H42 và tiểu đường: bác sỹ Nguyễn Văn T3 phụ trách, điều dưỡng là Nguyễn Thị Y5.

- + Quầy dược: Dược sỹ Trần Thị Y6.

*) Phương thức khám chữa bệnh và thanh toán, lập hồ sơ bệnh án trong nội bộ Phòng khám, phần mềm và hệ thống máy tính trang bị, phụ trách quầy thuốc, cấp thuốc:

Người đến khám bệnh sẽ đăng ký khám bệnh tại Quầy đón tiếp tại khu vực tầng 1 (có vị trí ở giữa quầy thuốc và phòng khám răng-hàm-mặt). Tại đây, nhân viên tại quầy đón tiếp sẽ nhập thông tin người khám bệnh, thông tin thẻ bảo hiểm y tế (nếu có) để tra cứu thông tin và lịch sử khám, chữa bệnh của người đăng ký khám bệnh rồi nhập thông tin triệu chứng bệnh cần khám của người khám bệnh vào mục “Đăng ký khám chữa bệnh” trên phần mềm “QLPKFULL” rồi chuyển thông tin trên phần mềm đến khoa khám bệnh phù hợp.

Trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến hết quý 02/2023, Trần Hà V là nhân viên phòng khám R1-hàm-mặt thuộc Phòng khám Đ7 - Hà Nội phụ trách tiếp nhận, nhập thông tin bệnh lý của người khám bệnh trên hệ thống phần mềm quản lý khám bệnh tại phòng khám R1-hàm-mặt (bác sỹ chuyên khoa là Phan Xuân T1). Sau khi nhân viên tại quầy tiếp đón chuyển thông tin của người khám bệnh đến phần mềm của phòng khám R1-hàm-mặt thì Trần Hà V đăng nhập vào phần mềm “QLPKFULL” trên máy tính tại phòng khám R1-hàm-mặt để tiếp nhận thông tin và gọi người đăng ký khám bệnh vào phòng khám để khám theo thứ tự. Tại đây, người khám bệnh được bác sỹ phòng khám chuẩn đoán sơ bộ tình trạng của người khám bệnh rồi Trần Hà Văn nhập thông tin diễn giải bệnh, chi phí khám trên phần mềm rồi lưu lại.

Sau khi chuẩn đoán sơ bộ thì Trần Hà Văn N26 diễn giải bệnh lý và chi phí khám bệnh trên phần mềm, nếu người bệnh nào có nhu cầu điều trị bệnh lý về răng-hàm-mặt liên quan đến phẫu thuật, thủ thuật thì Trần Hà V chuyển sang mục “Phẫu

thuật, thủ thuật” trên phần mềm rồi nhập thông tin phẫu thuật, thủ thuật cần áp dụng cho người bệnh và nhập thời gian để thực hiện rồi lưu lại. Tiếp đó, Trần Hà Văn N26 thông tin người bệnh, chuẩn đoán bệnh và phương pháp phẫu thuật, thủ thuật của người bệnh vào mẫu “Phiếu phẫu thuật, thủ thuật” cùng “Giấy cam đoan chấp nhận thủ thuật” trên phần mềm “Microsofl Word” rồi in ra cho bệnh nhân ký (theo thông tin đã nhập và lưu trên phần mềm). Các bệnh nhân mà bác sĩ tại phòng khám R1-hàm-mặt chỉ định phải dùng thuốc điều trị tại nhà thì Trần Hà Văn N26 kê đơn thuốc theo chỉ định của bác sĩ trên phần mềm.

Đối với hồ sơ (có thông tin thẻ BHYT) được chuyển đến phòng khám nhưng không có bệnh nhân khám thì V được T1 trao đổi về việc làm thủ tục khám chữa bệnh cho các trường hợp này tương tự như đối với các bệnh nhân đến khám chữa bệnh khác đến cuối ngày chuyển tài liệu khám chữa bệnh để cho ông T1 ký xác nhận. Các trường hợp này, V chủ động nhập thông tin việc khám bệnh, chữa bệnh, trong đó V sử dụng thông tin về các loại bệnh về răng trên phần mềm có sẵn để tích vào (Văn tự nghĩ ra loại bệnh về răng, số lượng răng cần làm thủ thuật để lập không hồ sơ). Sau đó V sử dụng các thông tin đó để làm Phiếu phẫu thuật/thủ thuật và Giấy cam đoan chấp nhận thủ thuật tương ứng, hoàn thiện các nội dung trên phiếu để in ra đến cuối ngày hoặc ngày hôm sau đưa cho bác sĩ T1 ký vào mục phẫu thuật/thủ thuật viên.

Toàn bộ việc lập hồ sơ khám chữa bệnh cho các trường hợp nêu trên được V thực hiện trên máy vi tính tại K răng, ông T1 không biết sử dụng máy vi tính. Đối với số tiền trên từng hồ sơ do Văn lập thì H và T1 cũng không yêu cầu phải lập cụ thể là bao nhiêu. Tuy nhiên khi V thực hiện việc nhập thông tin khám bệnh răng và các thủ thuật trên phần mềm thì sẽ hiện các chi phí của việc khám chữa bệnh BHYT gồm chi phí khám răng hàm mặt, chi phí thủ thuật, phẫu thuật với số tiền thường là vài trăm nghìn đồng, cá biệt có trường hợp số tiền hơn 1 triệu đồng.

Do Phòng khám răng-hàm-mặt và quầy tiếp đón bệnh nhân của Phòng khám Đ7 - Hà Nội cùng sử dụng phần mềm quản lý phòng khám “QLPKFULL” nên toàn bộ thông tin chuẩn đoán bệnh, phương pháp điều trị và chi phí khám chữa bệnh của bệnh nhân đều được đồng bộ hóa. Bệnh nhân sau khi khám và điều trị bệnh sẽ quay trở lại quầy tiếp đón bệnh nhân để đăng ký ra viện. Nhân viên tại quầy tiếp đón sẽ vào mục “Thanh toán viện phí” trên phần mềm thì sẽ hiện danh sách các bệnh nhân đã khám, điều trị bệnh đang chờ thanh toán viện phí và làm thủ tục ra viện, sau khi nhập đăng ký giờ ra viện thì nhấn phím tắt “F12” để thanh toán, sau đó màn hình sẽ hiển thị “Bảng kê chi phí khám bệnh” của người bệnh thể hiện các thông tin người bệnh, thông tin thẻ BHYT, chuẩn đoán bệnh, phương pháp đã sử dụng để điều trị bệnh, chi phí khám, chữa bệnh và chi phí quỹ bảo hiểm chi trả theo tỉ lệ mà BHYT của người

bệnh được hưởng. Sau đó, nhân viên quầy tiếp đón sẽ in “Bảng kê chi phí khám bệnh” và “Đơn thuốc” (nếu có) cho bệnh nhân kiểm tra, ký xác nhận và thanh toán (nếu có).

*) Về việc tạm ứng, thanh toán tiền khám chữa bệnh Bảo hiểm tại Phòng khám Đ7 - Hà Nội: Các quý Phòng khám Đ7 - Hà Nội sẽ lập Biểu tổng hợp chi phí khám bệnh, chữa bệnh tham gia Bảo hiểm y tế theo Mẫu số C79-HD ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC ngày 14/11/2018 của Bộ T64 hướng dẫn kế toán áp dụng cho B16 gửi về BHXH huyện Y.

Căn cứ vào Báo cáo đề nghị tạm ứng của Phòng khám và bảng kê chi phí đề nghị thanh toán quý trước, Phòng Giám định bảo hiểm y tế sẽ lập số tiền đề nghị tạm ứng chi phí khám chữa bệnh cho Phòng khám với số tiền bằng 80% chi phí đề nghị thanh toán quý trước đó vào bảng tổng hợp đề nghị tạm ứng kinh phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo mẫu số 12/BHYT ban hành theo Quyết định số 1399/QĐ-BHXH ngày 22/12/2014 của B17. Căn cứ số tiền đề nghị tạm ứng Phòng Giám định bảo hiểm y tế, Phòng B17 tạm ứng kinh phí khám chữa bệnh. Sau đó, B17 cấp chuyển tiền tạm ứng kinh phí cho Bảo hiểm xã Hội tỉnh. Sau khi nhận được kinh phí, Bảo hiểm xã hội tỉnh thực hiện chuyển tiền tạm ứng về tài khoản ngân hàng của Bảo hiểm xã hội huyện Y. Khi nhận được kinh phí do Bảo hiểm xã hội tỉnh cấp tạm ứng, Bảo hiểm xã hội huyện Y thực hiện chuyển tiền tạm ứng cho Phòng khám Đ7 - Hà Nội theo đúng số tiền đề nghị thanh toán tạm ứng và số tiền Bảo hiểm xã hội tỉnh cấp.

Sau khi thực hiện xong công tác giám định, Nhóm giám định chi phí khám chữa bệnh BHYT sẽ lập biên bản giám định tập trung theo tỷ lệ chi phí khám chữa bệnh BHYT phát sinh tại cơ sở từng quý. Căn cứ kết quả giám định, Bảo hiểm xã hội huyện Y sẽ tổng hợp chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế Quý theo mẫu số C80-HD ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC ngày 14/11/2018 của Bộ T64. Căn cứ kết quả giám định, số tiền đã tạm ứng, tổng mức thanh toán và nguồn kinh phí BHYT, Bảo hiểm xã hội huyện Y sẽ lập biên bản thanh quyết toán chi phí khám chữa bệnh bảo hiểm y tế quý của Phòng khám Đ7 - Hà Nội theo mẫu C82-HD ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC ngày 14/11/2018 của Bộ T64.

***) Việc thực hiện hợp đồng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế của Phòng khám Đ7 - Hà Nội**

Phòng khám Đ7 - Hà Nội ký hợp đồng khám, chữa bệnh BHYT với Bảo hiểm xã hội huyện Y từ tháng 7/2019 đến nay, ký theo năm, thực hiện việc khám chữa bệnh cho những người có thẻ bảo hiểm y tế; Phương thức thanh toán giữa hai bên là: Hồ sơ khám chữa bệnh đề nghị thanh toán do Phòng khám lập và đẩy lên hệ thống cho

BHYT huyện duyệt trước, định kỳ cuối quý thanh toán tạm ứng, sau khi tiến hành giám định sẽ thực hiện việc quyết toán từng quý, cụ thể:

- **Năm 2019:** Ngày 31/7/2019, Bảo hiểm xã hội huyện Y và Phòng khám Đ7 - Hà Nội đã ký Hợp đồng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế số 05/HĐKCB-BHYT. Hai bên đã lập biên bản thanh, quyết toán chi phí khám chữa bệnh BHYT theo quý, tổng chi khám chữa bệnh BHYT phát sinh tại cơ sở khám chữa bệnh năm 2019 là 1.259.465.432 đồng, trong đó: Quý 3/2019 chi phí khám chữa bệnh BHYT được thanh toán là 227.840.913 đồng; Quý 4/2019 chi phí khám chữa bệnh BHYT được thanh toán là 1.031.624.519 đồng.

- **Năm 2020:** Ngày 31/12/2019, Bảo hiểm xã hội huyện Y và Phòng khám Đ7 - Hà Nội đã ký Hợp đồng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2020 số 03/HĐKCB-BHYT. Hai bên đã tiến hành lập biên bản thanh, quyết toán chi phí khám chữa bệnh BHYT theo quý, tổng chi khám chữa bệnh BHYT phát sinh tại cơ sở khám chữa bệnh năm 2020 là 9.455.189.116 đồng, trong đó: Quý 1/2020 chi phí khám chữa bệnh BHYT được thanh toán là 1.473.089.950 đồng; Quý 2/2020 chi phí khám chữa bệnh BHYT được thanh toán là 2.122.264.843 đồng; Quý 3/2020 chi phí khám chữa bệnh BHYT được thanh toán là 2.958.823.272 đồng; Quý 4/2020 chi phí khám chữa bệnh BHYT được thanh toán là 2.901.011.051 đồng.

- **Năm 2021:** Ngày 25/12/2020, Bảo hiểm xã hội huyện Y và Phòng khám Đ7 - Hà Nội đã ký Hợp đồng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2021 số 02/HĐKCB-BHYT. Hai bên đã tiến hành lập biên bản thanh, quyết toán chi phí khám chữa bệnh BHYT theo quý, tổng chi khám chữa bệnh BHYT phát sinh tại cơ sở khám chữa bệnh năm 2021 là 11.762.739.482 đồng, trong đó: Quý 1/2021, chi phí khám chữa bệnh BHYT được thanh toán là 2.666.954.727 đồng; Quý 2/2021 chi phí khám chữa bệnh BHYT được thanh toán là 2.402.815.943 đồng; Quý 3/2021 chi phí khám chữa bệnh BHYT được thanh toán là 3.332.563.441 đồng; Quý 4/2021 chi phí khám chữa bệnh BHYT được thanh toán là 3.360.405.371 đồng;

- **Năm 2022:** Ngày 27/12/2021, Bảo hiểm xã hội huyện Y và Phòng khám Đ7 - Hà Nội đã ký Hợp đồng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2022 số 02/HĐKCB-BHYT. Hai bên đã tiến hành lập biên bản thanh, quyết toán chi phí khám chữa bệnh BHYT theo quý, tổng chi khám chữa bệnh BHYT phát sinh tại cơ sở khám chữa bệnh năm 2022 là 15.174.429.419 đồng, trong đó: Quý 1/2022 chi phí khám chữa bệnh BHYT được thanh toán là 3.533.103.831 đồng; Quý 2/2022 chi phí khám chữa bệnh BHYT được thanh toán là 4.060.215.472 đồng; Quý 3/2022 chi phí khám chữa bệnh BHYT được thanh toán là 3.875.220.806 đồng; Quý 4/2022 chi phí khám chữa bệnh BHYT được thanh toán là 3.705.889.310 đồng.

- **Quý 1/2023:** Ngày 30/12/2022, Bảo hiểm xã hội huyện Y và Phòng khám Đ7 - Hà Nội đã ký Hợp đồng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2023 số 02/HĐKCB-BHYT. Hai bên đã tiến hành lập biên bản thẩm định chi phí, thanh toán tạm ứng chi phí khám chữa bệnh BHYT theo quý (hiện chưa quyết toán năm), kết quả thực hiện trong Quý 1/2023 như sau: Chi phí khám chữa bệnh BHYT được thanh toán là 3.170.441.953 đồng.

*** Diễn biến hành vi lập khống hồ sơ khám chữa bệnh BHYT**

Nguyễn Thị H nhập thông tin thẻ BHYT vào máy vi tính đặt tại quầy dược (sử dụng tài khoản “admin” do Huế quản lý) thể hiện bệnh nhân có đến khám bệnh tại Phòng khám Đ7 - Hà Nội, thỉnh thoảng H đưa thẻ BHYT cho nhân viên là Nguyễn Thị Bích L, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị X và Nguyễn Thị Á ở bộ phận tiếp đón bệnh nhân để nhập thông tin. Sau đó, H đẩy thông tin thẻ BHYT vào Phòng khám R1 - hàm - mặt. Một số lần Nguyễn Thị H báo với Phan Xuân T1 – là Bác sỹ, Trưởng Phòng khám R1 - hàm - mặt về việc lập hồ sơ. Do Phan Xuân T1 không biết sử dụng máy tính nên thường thì Nguyễn Thị H báo Trần Hà V – là nhân viên giúp việc cho Phan Xuân T1 về việc lập hồ sơ. Khi Nguyễn Thị H báo với Trần Hà V như vậy thì Văn hiểu là không có bệnh nhân đến khám và tự lập hồ sơ khám chữa bệnh. Sau đó Trần Hà V thiết lập L25 hồ sơ bệnh án có bệnh nhân đến khám răng và được đẩy thông tin đến bộ phận tiếp đón bệnh nhân ở tầng 1 của Phòng khám, để bộ phận này in bảng kê chi phí khám chữa bệnh và đưa cho các trường hợp nêu trên ký xác nhận vào mục người bệnh. Sau đó các trường hợp này sẽ sang quầy dược do Huế quản lý để được cấp thuốc. Về trị giá số thuốc mỗi lần H cho người có thẻ BHYT đến lập hồ sơ khám bệnh khoảng từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng.

Đến ngày 06/12/2023, qua công tác nghiệp vụ Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B đã phát hiện Nguyễn Thị H có hành vi lập hồ sơ bệnh án khống của người tham gia bảo hiểm y tế nên đã tiến hành thụ lý giải quyết.

Căn cứ kết quả điều tra có trong hồ sơ xác định nhiều trường hợp có thẻ BHYT không đến khám bệnh, chữa bệnh hoặc chỉ đến khám một vài lần tại Phòng khám Đ7 - Hà Nội, tuy nhiên đã bị sử dụng thông tin thẻ BHYT để lập nhiều hồ sơ, chứng từ khám chữa bệnh BHYT khống tại Phòng khám Đ7 - Hà Nội từ năm 2020 đến hết Quý I năm 2023. Cụ thể gồm các trường hợp như sau:

ST T	Họ Tên	Năm sinh	Mã thẻ BHYT	Ngày khám	Tổng chi	Tiền bệnh nhân cùng chi trả	Tiền bảo hiểm thanh toán
1	Nguyễn Văn Tỉnh	1959	CK2242421148125	16/03/2020	768.500	-	768.500

	Nguyễn Văn Tinh	1959	CK2242421148125	20/05/2020	733.715	-	733.715
	Nguyễn Văn Tinh	1959	CK2242421148125	10/7/2020	701.500	-	701.500
	Nguyễn Văn Tinh	1959	CK2242421148125	2/10/2020	283.173	-	283.173
2	Lê Văn Lương	1958	HN2242421187476	02/6/2023	701.500	-	701.500
3	Phan Văn Thúy	1972	HN2242421890492	23/02/2020	663.500	-	663.500
	Phan Văn Thúy	1972	HN2242421890492	17/03/2020	763.412	-	763.412
	Phan Văn Thúy	1972	HN2242421890492	24/05/2020	733.715	-	733.715
	Phan Văn Thúy	1972	HN2242421890492	02/9/2020	701.500	-	701.500
4	Nguyễn Thị Dung	1954	GB4242421161106	12/12/2020	521.500	104.300	417.200
	Nguyễn Thị Dung	1954	KC4242421161106	13/01/2021	701.500	140.300	561.200
	Nguyễn Thị Dung	1954	KC4242421161106	03/6/2021	701.500	140.300	561.200
5	Nguyễn Quang An	1948	HT2242421242390	03/3/2020	763.412	-	763.412
	Nguyễn Quang An	1948	HT2242421242390	26/06/2022	701.406	-	701.406
6	Lại Thị Thu	1961	TA4242421170806	08/01/2021	617.332	123.466	493.866
7	Hồ Văn Bản	1969	CB2242421157680	02/4/2020	521.500	-	521.500
	Hồ Văn Bản	1969	CB2242421157680	19/03/2020	768.500	-	768.500
	Hồ Văn Bản	1969	CB2242421157680	17/06/2020	1.038.500	-	1.038.500
	Hồ Văn Bản	1969	CB2242421157680	22/09/2020	161.500	-	161.500
	Hồ Văn Bản	1969	CB2242421157680	10/4/2023	763.400	-	763.400
8	Nguyễn Văn Toạ	1950	HT2242421111446	17/03/2020	763.412	-	763.412
	Nguyễn Văn Toạ	1950	HT2242421111446	22/08/2022	701.500	-	701.500
9	Trịnh Thị Đoàn	1959	CN3242421119771	09/4/2020	763.578	38.179	725.399
	Trịnh Thị Đoàn	1959	CN3242421119771	17/03/2020	763.412	38.171	725.242
	Trịnh Thị Đoàn	1959	CN3242421119771	26/08/2020	27.500	-	27.500
	Trịnh Thị Đoàn	1959	GB4242421119771	02/4/2021	698.224	139.645	558.579
	Trịnh Thị Đoàn	1959	CN3242421119771	02/3/2022	701.500	35.075	666.425
	Trịnh Thị Đoàn	1959	CN3242421119771	12/7/2022	696.028	34.801	661.227
	Trịnh Thị Đoàn	1959	CN3242421119771	16/05/2023	364.500	18.225	346.275
10	Nguyễn Văn Đức	1962	HN2242421239966	15/04/2020	763.578	-	763.578
	Nguyễn Văn Đức	1962	HN2242421239966	16/03/2020	768.500	-	768.500
	Nguyễn Văn Đức	1962	HN2242421239966	29/09/2020	158.945	-	158.945
	Nguyễn Văn Đức	1962	GB4242421239966	20/04/2021	608.662	121.732	486.929
11	Nguyễn Hồng Khanh	1957	CK2242421117374	19/03/2020	768.500	-	768.500
12	Phan Thị Mây	1974	GB4242421176619	16/03/2020	219.940	-	219.940

	Phan Thị Mây	1974	GB4242421176619	31/03/2020	143.976	-	143.976
	Phan Thị Mây	1974	GB4242421176619	22/05/2020	27.450	-	27.450
	Phan Thị Mây	1974	GD4242421176619	18/02/2021	679.696	135.939	543.757
	Phan Thị Mây	1974	GD4242421176619	19/10/2022	203.500	-	203.500
13	Phan Văn Thi	1968	GD4242421172680	09/4/2021	698.224	139.645	558.579
14	Nguyễn Văn Tàn	1961	GD4242422031350	18/03/2021	626.392	125.278	501.113
15	Nguyễn Thị Minh Tin	1952	CK2242421185424	02/6/2020	1.038.476	-	1.038.476
	Nguyễn Thị Minh Tin	1952	CK2242421185424	11/12/2020	625.540	-	625.540
	Nguyễn Thị Minh Tin	1952	CK2242421185424	16/01/2022	701.500	-	701.500
	Nguyễn Thị Minh Tin	1952	CK2242421185424	05/3/2022	144.153	-	144.153
16	Trần Văn Cường	1959	CB2242421115239	04/12/2020	625.540	-	625.540
	Trần Văn Cường	1959	CB2242421115239	03/4/2021	698.224	-	698.224
	Trần Văn Cường	1959	CB2242421115239	13/06/2023	701.500	-	701.500
17	Nguyễn Thị Phả	1957	TS2242421241222	09/5/2020	521.500	-	521.500
	Nguyễn Thị Phả	1957	TS2242421241222	22/05/2020	991.059	-	991.059
	Nguyễn Thị Phả	1957	TS2242421241222	23/12/2020	625.540	-	625.540
18	Phạm Hùng Thanh	1958	CB2242421216228	26/09/2020	701.500	-	701.500
	Phạm Hùng Thanh	1958	CB2242421216228	02/2/2021	505.519	-	505.519
	Phạm Hùng Thanh	1958	CB2242421216228	12/2/2022	701.340	-	701.340
	Phạm Hùng Thanh	1958	CB2242421216228	06/2/2023	748.288	-	748.288
19	Trần Mạnh Hồng	1956	CK2242421142337	21/05/2020	991.059	-	991.059
	Trần Mạnh Hồng	1956	CK2242421142337	22/06/2020	701.476	-	701.476
	Trần Mạnh Hồng	1956	CK2242421142337	24/02/2023	701.500	-	701.500
20	Phạm Thị Thơ	1957	KC4242421158397	07/3/2023	701.500	140.300	561.200
	Phạm Thị Thơ	1957	KC4242421158397	26/05/2023	701.500	140.300	561.200
21	Lê Quang Thịnh	1951	CK2242421226958	17/02/2023	701.500	-	701.500
22	Trần Văn Hùng	1956	CB2242421170191	23/08/2021	700.659	-	700.659
	Trần Văn Hùng	1956	CB2242421170191	21/12/2021	701.472	-	701.472
	Trần Văn Hùng	1956	CB2242421170191	04/3/2022	700.780	-	700.780
	Trần Văn Hùng	1956	CB2242421170191	29/03/2023	701.500	-	701.500
	Trần Văn Hùng	1956	CB2242421170191	05/5/2023	440.850	-	440.850

23	Lê Hồng Sử	1975	DN4242416006718	01/5/2021	-	-	-
	Lê Hồng Sử	1975	GD4242416006718	06/3/2023	701.500	140.300	561.200
24	Trần Văn Tiến	1960	CB2242421105974	06/3/2020	518.108	-	518.108
	Trần Văn Tiến	1960	CB2242421105974	28/05/2020	768.500	-	768.500
	Trần Văn Tiến	1960	CB2242421105974	12/10/2020	364.500	-	364.500
	Trần Văn Tiến	1960	CB2242421105974	27/04/2021	698.224	-	698.224
	Trần Văn Tiến	1960	CB2242421105974	13/02/2022	701.500	-	701.500
25	Lê Văn Xuân	1959	CB2242421224834	08/6/2022	701.406	-	701.406
	Lê Văn Xuân	1959	CB2242421224834	17/03/2023	701.500	-	701.500
	Lê Văn Xuân	1959	CB2242421224834	12/5/2023	701.500	-	701.500
	Lê Văn Xuân	1959	CB2242421224834	08/6/2023	701.500	-	701.500
26	Trần Văn Thiệu	1965	CB2242421207276	20/04/2020	768.500	-	768.500
	Trần Văn Thiệu	1965	CB2242421207276	12/5/2020	663.500	-	663.500
	Trần Văn Thiệu	1965	CB2242421207276	11/7/2020	701.500	-	701.500
	Trần Văn Thiệu	1965	CB2242421207276	16/08/2022	701.500	-	701.500
27	Nguyễn Văn Nam	1965	CB2242422443407	20/06/2020	1.038.476	-	1.038.476
28	Lê Thị Tuyết	1978	BT2242421230974	22/03/2020	763.412	-	763.412
29	Trần Văn Nguyên	1967	GB4242421214705	29/04/2023	701.500	140.300	561.200
30	Phạm Ngọc Hường	1960	CB2242421192516	29/06/2020	1.038.476	-	1.038.476
	Phạm Ngọc Hường	1960	CB2242421192516	08/4/2023	701.500	-	701.500
31	Hoàng Trọng Bé	1960	CB2242421228100	01/5/2020	991.059	-	991.059
	Hoàng Trọng Bé	1960	CB2242421228100	26/06/2020	1.038.500	-	1.038.500
	Hoàng Trọng Bé	1960	CB2242421228100	25/08/2021	701.500	-	701.500
32	Trần Hồng Hạnh	1948	HT2242196044001	02/9/2020	701.500	-	701.500
	Trần Hồng Hạnh	1948	HT2242196044001	24/01/2021	701.500	-	701.500
	Trần Hồng Hạnh	1948	HT2242196044001	05/9/2022	363.182	-	363.182
33	Trần Hữu Lệnh	1954	GD4242421790018	20/07/2021	701.500	140.300	561.200
34	Nguyễn Văn Thơm	1956	CK2242421206263	26/04/2021	701.500	-	701.500
	Nguyễn Văn Thơm	1956	CK2242421206263	05/8/2022	698.207	-	698.207
35	Nguyễn Thanh Hải	1965	CB2242421162918	24/03/2020	763.412	-	763.412
	Nguyễn Thanh Hải	1965	CB2242421162918	26/05/2020	991.059	-	991.059
	Nguyễn Thanh Hải	1965	CB2242421162918	30/07/2020	521.500	-	521.500
	Nguyễn Thanh Hải	1965	CB2242421162918	12/7/2021	701.500	-	701.500
36	Trần Minh Công	1958	CB2242421222763	12/6/2020	768.500	-	768.500
	Trần Minh Công	1958	CB2242421222763	16/06/2020	1.038.476	-	1.038.476

	Trần Minh Công	1958	CB2242421222763	20/06/2020	85.874	-	85.874
	Trần Minh Công	1958	CB2242421222763	15/09/2020	410.363	-	410.363
	Trần Minh Công	1958	CB2242421222763	21/03/2023	350.750	-	350.750
37	Nguyễn Đức Tỉnh	1967	CB2242421176068	11/9/2022	699.336	-	699.336
38	Phạm Hồng Thoi	1954	CK2242421240624	25/06/2022	701.406	-	701.406
39	Nguyễn Văn Quỳnh	1967	GB4242421183769	24/06/2022	701.406	140.281	561.125
	Nguyễn Văn Quỳnh	1967	GB4242421183769	10/1/2023	701.500	140.300	561.200
	Nguyễn Văn Quỳnh	1967	GB4242421183769	17/03/2023	219.500	-	219.500
40	Đào Thị Ngát	1955	GB4242421144170	26/12/2020	625.540	125.108	500.432
	Đào Thị Ngát	1955	CN3242421144170	06/6/2022	701.406	35.070	666.336
41	Nguyễn Thị Nhã	1969	GB4242421183771	04/01/2022	701.350	140.270	561.080
42	Đàm Văn Quý	1968	CB2242421217967	04/10/2020	349.177	-	349.177
	Đàm Văn Quý	1968	CB2242421217967	18/12/2021	701.472	-	701.472
	Đàm Văn Quý	1968	CB2242421217967	07/8/2022	698.207	-	698.207
43	Ong Thế Hoàng	1965	CB2242421124794	09/7/2020	701.500	-	701.500
	Ong Thế Hoàng	1965	CB2242421124794	22/09/2020	701.500	-	701.500
	Ong Thế Hoàng	1965	CB2242421124794	31/10/2020	451.500	-	451.500
	Ong Thế Hoàng	1965	CB2242421124794	27/07/2022	701.500	-	701.500
44	Hoàng Văn Luyện	1963	CB2242421182952	05/5/2022	701.500	-	701.500
	Hoàng Văn Luyện	1963	CB2242421182952	01/7/2022	696.028	-	696.028
45	Nguyễn Thị Thi	1982	HN2242421210417	17/08/2022	698.207	-	698.207
	Nguyễn Thị Thi	1982	HN2242421210417	16/11/2022	698.310	-	698.310
46	Trần Văn Ngoan	1968	CB2242421106517	29/04/2020	1.095.537	-	1.095.537
47	Trần Ngọc San	1960	HT3248400000711	25/12/2021	701.472	35.074	666.398
48	Phạm Thị Việt	1968	GB4242421200476	01/7/2020	161.500	-	161.500
	Phạm Thị Việt	1968	GB4242421200476	09/10/2020	402.284	80.457	321.827
	Phạm Thị Việt	1968	GD4242421200476	21/09/2021	739.671	147.934	591.737
49	Trần Xuân Thách	1949	CB2242421242567	27/09/2020	701.500	-	701.500
	Trần Xuân Thách	1949	CB2242421242567	23/09/2021	748.628	-	748.628
	Trần Xuân Thách	1949	CB2242421242567	15/03/2022	701.500	-	701.500
	Trần Xuân Thách	1949	CB2242421242567	09/1/2023	701.500	-	701.500
50	Nguyễn Huy Cận	1947	HT2242196013739	11/3/2020	763.412	-	763.412
	Nguyễn Huy Cận	1947	HT2242196013739	20/08/2020	697.272	-	697.272
	Nguyễn Huy Cận	1947	HT2242196013739	21/09/2021	695.415	-	695.415
51	Trần Thị Thanh	1952	CB2242421203548	21/06/2021	701.500	-	701.500

	Tân						
	Trần Thị Thanh Tân	1952	CB2242421203548	12/11/2021	701.500	-	701.500
	Trần Thị Thanh Tân	1952	CB2242421203548	07/7/2022	696.028	-	696.028
	Trần Thị Thanh Tân	1952	CB2242421203548	06/5/2023	701.500	-	701.500
52	Lê Văn Vinh	1960	CB2242422018684	09/12/2021	701.472	-	701.472
	Lê Văn Vinh	1960	CB2242422018684	16/12/2022	364.500	-	364.500
53	Nguyễn Thị Mẫn	1955	KC2242421134404	30/04/2020	1.031.785	-	1.031.785
54	Lương Thị Thuởng	1962	GD4242421194852	27/12/2021	583.157	116.631	466.526
	Lương Thị Thuởng	1962	GB4242421194852	24/10/2022	700.570	140.114	560.456
55	Trần Văn Thách	1960	CB2242421187700	10/3/2020	763.412	-	763.412
	Trần Văn Thách	1960	CB2242421187700	31/08/2020	697.272	-	697.272
	Trần Văn Thách	1960	CB2242421187700	08/10/2021	309.438	-	309.438
56	Dương Văn Nhiên	1962	CB2242421153491	07/4/2022	701.359	-	701.359
57	Nguyễn Văn Thịnh	1956	CB2242421181650	30/05/2022	701.447	-	701.447
58	Nguyễn Thị Sinh	1973	GD4242421982819	23/03/2021	626.392	125.278	501.113
59	Nguyễn Thị Sinh	1952	GB4242420216216	03/7/2021	701.500	140.300	561.200
60	Ngụy Hữu Lăng	1958	CB2242421231225	05/1/2022	701.350	-	701.350
61	Lê Hồng Sang	1952	HT2242421207250	26/03/2020	763.412	-	763.412
	Lê Hồng Sang	1952	HT2242421207250	19/09/2020	512.081	-	512.081
62	Nguyễn Thị Lan	1957	GB4242421162520	31/01/2023	79.076	-	79.076
	Nguyễn Thị Lan	1957	GB4242421162520	14/02/2023	701.500	140.300	561.200
	Nguyễn Thị Lan	1957	GB4242421162520	24/02/2023	274.500	54.900	219.600
63	Nguyễn Văn Tôn	1961	CK2242421173275	27/09/2021	742.475	-	742.475
64	Phan Văn Kỳ	1966	CB2242421160558	31/07/2020	521.500	-	521.500
	Phan Văn Kỳ	1966	CB2242421160558	07/01/2021	617.332	-	617.332
	Phan Văn Kỳ	1966	CB2242421160558	14/03/2021	92.445	-	92.445
	Phan Văn Kỳ	1966	CB2242421160558	28/09/2021	193.288	-	193.288
	Phan Văn Kỳ	1966	CB2242421160558	15/10/2021	361.288	-	361.288
65	Nguyễn Văn Công	1966	CB2242421112942	11/3/2023	701.500	-	701.500
66	Nguyễn Thị Tâm	1966	TS2242421228704	04/3/2020	1.015.500	-	1.015.500
	Nguyễn Thị Tâm	1966	TS2242421228704	26/03/2020	190.281	-	190.281
	Nguyễn Thị Tâm	1966	TS2242421228704	09/2/2022	701.500	-	701.500
	Nguyễn Thị Tâm	1966	TS2242421228704	20/06/2023	701.500	-	701.500
67	Đoàn Viết Thế	1967	CB2242421126019	24/05/2022	701.447	-	701.447
68	Trần Thị Sản	1956	TC3242421219500	18/03/2020	307.340	15.367	291.973

	Trần Thị Sần	1956	TC3242421219500	6/7/2020	84.888	-	84.888
	Trần Thị Sần	1956	TC3242421219500	17/07/2020	76.423	-	76.423
	Trần Thị Sần	1956	TC3242421219500	23/06/2021	436.369	21.818	414.550
	Trần Thị Sần	1956	TC3242421219500	25/06/2021	27.500	-	27.500
	Trần Thị Sần	1956	TC3242421219500	29/06/2021	364.500	18.225	346.275
	Trần Thị Sần	1956	TC3242421219500	13/07/2021	701.500	35.075	666.425
	Trần Thị Sần	1956	TC3242421219500	28/07/2021	701.500	35.075	666.425
	Trần Thị Sần	1956	TC3242421219500	21/04/2022	701.500	35.075	666.425
	Trần Thị Sần	1956	TC3242421219500	11/5/2022	527.960	26.398	501.562
	Trần Thị Sần	1956	TC3242421219500	14/05/2022	521.447	26.072	495.375
69	Vũ Văn Mức	1957	CB2242421194591	24/07/2021	701.500	-	701.500
	Vũ Văn Mức	1957	CB2242421194591	30/11/2022	701.500	-	701.500
70	Trần Văn Quý	1961	HT3248400000717	17/07/2020	701.500	35.075	666.425
	Trần Văn Quý	1961	HT3248400000717	12/1/2021	701.500	35.075	666.425
	Trần Văn Quý	1961	HT3248400000717	9/2/2022	521.500	26.075	495.425
	Trần Văn Quý	1961	HT3248400000717	29/08/2022	698.207	34.910	663.296
71	Trần Thị Huân	1967	GD4242421148317	22/05/2022	701.447	140.289	561.158
72	Nguy Tôn Phụng	1962	CB2242422313494	22/05/2022	701.447	-	701.447
73	Nguyễn Văn Thoong	1971	CK2242421232691	31/05/2022	701.500	-	701.500
74	Nguyễn Văn Năm	1963	GB4242421234419	10/11/2020	161.500	-	161.500
	Nguyễn Văn Năm	1963	GD4242421234419	22/03/2021	701.500	140.300	561.200
75	Ngụy Đình Thân	1968	CB2242421157623	30/06/2020	1.038.476	-	1.038.476
76	Nguyễn Văn Yết	1963	CB2242421163814	29/12/2022	694.876	-	694.876
77	Lưu Thị Thúy	1966	TS2242421162800	25/03/2021	626.392	-	626.392
78	Lương Thị Hải	1976	GB4242421213442	17/06/2022	701.406	140.281	561.125
79	Trần Văn Lưu	1945	CK2242421122088	21/02/2020	763.412	-	763.412
	Trần Văn Lưu	1945	CK2242421122088	31/03/2020	518.108	-	518.108
	Trần Văn Lưu	1945	CK2242421122088	11/12/2020	625.540	-	625.540
	Trần Văn Lưu	1945	CK2242421122088	3/7/2022	696.028	-	696.028
80	Nguyễn Văn Kiệm	1958	HT3248400000781	4/7/2020	701.500	35.075	666.425
	Nguyễn Văn Kiệm	1958	HT3248400000781	18/08/2020	362.386	18.119	344.267
	Nguyễn Văn Kiệm	1958	HT3248400000781	22/02/2021	451.500	22.575	428.925
	Nguyễn Văn Kiệm	1958	HT3248400000781	4/10/2021	695.075	34.754	660.322
81	Ong Thế Sơn	1972	GB4242421144868	30/06/2020	1.038.476	207.695	830.780

	Ong Thê Sơn	1972	GB4242421144868	24/07/2020	161.500	-	161.500
82	Chu Quang Sử	1954	CK2242421126874	27/04/2020	1.038.500	-	1.038.500
	Chu Quang Sử	1954	CK2242421126874	29/06/2020	701.476	-	701.476
83	Nguyễn Văn Tiếp	1952	CB2242421234430	25/06/2020	1.038.500	-	1.038.500
84	Nguyễn Văn Thân	1957	CB2242422018753	30/06/2020	1.038.476	-	1.038.476
85	Nguyễn Văn San	1961	CN3242421218554	19/04/2020	763.578	38.179	725.399
	Nguyễn Văn San	1961	CN3242421218554	29/06/2020	161.476	-	161.476
86	Trịnh Thị Chỉ	1958	KC4242421209152	8/1/2021	617.332	123.466	493.866
87	Nguyễn Thị Khoa	1959	HT3242196038261	29/04/2020	1.031.785	51.589	980.195
88	Nguyễn Văn Tích	1965	CK2242421150588	24/03/2020	763.412	-	763.412
	Nguyễn Văn Tích	1965	CK2242421150588	9/5/2020	768.500	-	768.500
	Nguyễn Văn Tích	1965	CK2242421150588	31/08/2020	272.951	-	272.951
89	Phùng Thị Muôn	1954	GB4242421190581	24/02/2023	763.288	152.658	610.630
90	Nguyễn Văn Bình	1954	HT3242196042946	2/4/2023	776.450	38.823	737.628
91	Đào Thị Thái	1957	CN3242422437311	20/04/2023	701.500	35.075	666.425
92	Nguyễn Tiến Kiu	1946	CK2242421160103	6/6/2020	1.038.476	-	1.038.476
93	Hạng Thị Liệu	1954	TS2242421110132	2/10/2022	742.533	-	742.533
	Hạng Thị Liệu	1954	TS2242421110132	8/5/2023	701.500	-	701.500
94	Nguyễn Văn Mạnh	1966	CB2242421186464	2/6/2020	1.038.476	-	1.038.476
	Nguyễn Văn Mạnh	1966	CB2242421186464	26/07/2020	274.500	-	274.500
95	Nguyễn Văn Đô	1985	GD4242421240194	24/08/2021	214.517	-	214.517
96	Hoàng Xuân Bắc	1964	CK2242421156811	20/06/2020	701.476	-	701.476
	Hoàng Xuân Bắc	1964	CK2242421156811	4/4/2022	701.359	-	701.359
97	Ngô Văn Đỗ	1959	CB2242421185575	28/02/2022	701.340	-	701.340
98	Hoàng Văn Vịnh	1967	CB2242421846455	24/04/2020	836.340	-	836.340
	Hoàng Văn Vịnh	1967	CB2242421846455	25/08/2020	697.272	-	697.272
	Hoàng Văn Vịnh	1967	CB2242421846455	18/08/2021	96.988	-	96.988
	Hoàng Văn Vịnh	1967	CB2242421846455	31/05/2022	701.500	-	701.500
99	Nguyễn Văn Phê	1964	GD4242421222685	7/9/2022	699.336	139.867	559.469
	Nguyễn Văn Phê	1964	GD4242421222685	2/10/2022	361.509	72.302	289.207
	Nguyễn Văn Phê	1964	GD4242421222685	22/03/2023	631.400	126.280	505.120
100	Nguyễn Văn Đông	1968	CB2242421226336	2/5/2020	991.059	-	991.059
	Nguyễn Văn Đông	1968	CB2242421226336	21/06/2022	701.500	-	701.500
	Nguyễn Văn Đông	1968	CB2242421226336	30/05/2023	849.476	-	849.476
101	Nguyễn Thị Chiên	1955	TC3242421212036	13/07/2020	161.500	-	161.500

	Nguyễn Thị Chiên	1955	TC3242421212036	16/04/2021	701.500	35.075	666.425
102	Nguyễn Văn Mua	1955	CK2242421138738	17/06/2020	1.038.500	-	1.038.500
	Nguyễn Văn Mua	1955	CK2242421138738	13/08/2021	701.500	-	701.500
103	Hoàng Duy Nhất	1960	HT3248400000727	22/06/2021	701.500	35.075	666.425
	Hoàng Duy Nhất	1960	HT3248400000727	27/12/2021	701.472	35.074	666.398
104	Nguyễn Văn Luân	1959	CB2242422018272	6/8/2021	279.508	-	279.508
	Nguyễn Văn Luân	1959	CB2242422018272	20/08/2021	701.500	-	701.500
	Nguyễn Văn Luân	1959	CB2242422018272	30/03/2022	700.780	-	700.780
105	Vũ Trí Doãn	1952	HT2248400000728	7/7/2021	701.500	-	701.500
	Vũ Trí Doãn	1952	HT2248400000728	13/05/2022	701.447	-	701.447
	Vũ Trí Doãn	1952	HT2248400000728	8/11/2022	698.310	-	698.310
106	Vũ Trí Ôn	1952	CK2242421139717	5/10/2021	701.500	-	701.500
	Vũ Trí Ôn	1952	CK2242421139717	7/12/2021	701.472	-	701.472
	Vũ Trí Ôn	1952	CK2242421139717	11/6/2022	701.406	-	701.406
107	Nguyễn Thị Phòng	1960	KC4242421195858	19/07/2021	701.500	140.300	561.200
108	Lương Đức Cường	1949	HT3242421155035	8/4/2021	701.500	35.075	666.425
	Lương Đức Cường	1949	HT3242421155035	5/10/2021	735.088	36.754	698.334
109	Lương Đức Oánh	1961	HT3246697111890	21/08/2021	521.500	26.075	495.425
	Lương Đức Oánh	1961	HT3246697111890	27/11/2021	700.833	35.042	665.791
	Lương Đức Oánh	1961	HT3246697111890	11/6/2022	701.406	35.070	666.336
	Lương Đức Oánh	1961	HT3246697111890	30/06/2023	90.288	-	90.288
110	Lê Đắc Trường	1965	GB4242421220392	16/10/2020	81.280	-	81.280
	Lê Đắc Trường	1965	GB4242421220392	26/07/2021	701.500	140.300	561.200
111	Ngô Thị Thắm	1971	GD4242421207845	8/3/2021	626.392	125.278	501.113
112	Nguyễn Khắc Hộ	1953	KC2242421179423	5/8/2020	701.500	-	701.500
	Nguyễn Khắc Hộ	1953	KC2242421179423	13/03/2021	701.500	-	701.500
	Nguyễn Khắc Hộ	1953	KC2242421179423	26/03/2022	701.500	-	701.500
113	Ngô Văn Thường	1965	CB2242422018479	27/04/2020	796.740	-	796.740
	Ngô Văn Thường	1965	CB2242422018479	15/03/2020	763.412	-	763.412
	Ngô Văn Thường	1965	CB2242422018479	19/05/2020	768.500	-	768.500
	Ngô Văn Thường	1965	CB2242422018479	24/06/2020	364.476	-	364.476
114	Lưu Văn Nội	1950	CK2242421189921	17/05/2020	274.500	-	274.500
	Lưu Văn Nội	1950	CK2242421189921	3/6/2020	1.038.476	-	1.038.476
115	Nguyễn Văn Hiền	1950	CK2242421158391	26/05/2020	991.059	-	991.059
	Nguyễn Văn Hiền	1950	CK2242421158391	27/01/2021	77.167	-	77.167

	Nguyễn Văn Hiền	1950	CK2242421158391	16/03/2021	77.155	-	77.155
	Nguyễn Văn Hiền	1950	CK2242421158391	11/11/2022	428.793	-	428.793
	Nguyễn Văn Hiền	1950	CK2242421158391	17/11/2022	698.310	-	698.310
116	Vũ Văn Độ	1950	HT2242421197059	15/03/2020	763.412	-	763.412
117	Ngô Văn Yên	1951	KC2242421208243	4/3/2020	1.083.340	-	1.083.340
	Ngô Văn Yên	1951	KC2242421208243	9/3/2020	94.906	-	94.906
118	Nguyễn Văn Hùng	1965	CB2242421122703	29/01/2021	617.332	-	617.332
	Nguyễn Văn Hùng	1965	CB2242421122703	11/12/2021	101.735	-	101.735
119	Hoàng Thị Luân	1962	HT3248401002271	29/06/2020	161.476	-	161.476
	Hoàng Thị Luân	1962	HT3248401002271	15/08/2020	697.272	34.864	662.409
	Hoàng Thị Luân	1962	HT3248401002271	9/6/2022	701.500	35.075	666.425
120	Trần Thị Nhâm	1954	GB4242421146785	22/04/2021	701.500	140.300	561.200
	Trần Thị Nhâm	1954	HN2242421146785	6/3/2022	700.780	-	700.780
121	Nguyễn Thị Lũy	1951	BT2242421136035	19/07/2021	701.500	-	701.500
	Nguyễn Thị Lũy	1951	BT2242421136035	26/12/2022	694.876	-	694.876
	Nguyễn Thị Lũy	1951	BT2242421136035	29/05/2023	701.500	-	701.500
122	Trịnh Thị Quyết	1958	GB4242421162618	26/05/2023	701.500	140.300	561.200
123	Trần Thị Nga	1973	HC4248401000955	19/02/2022	701.340	140.268	561.072
124	Nguyễn Duy Viên	1954	HT2242421213048	13/08/2021	76.608	-	76.608
	Nguyễn Duy Viên	1954	HT2242421213048	1/9/2021	76.537	-	76.537
	Nguyễn Duy Viên	1954	HT2242421213048	17/02/2022	701.340	-	701.340
	Nguyễn Duy Viên	1954	HT2242421213048	5/9/2022	92.884	-	92.884
125	Nguyễn Thị Liên	1959	KC2242422019646	19/04/2020	763.578	-	763.578
	Nguyễn Thị Liên	1959	KC2242422019646	15/03/2020	763.412	-	763.412
	Nguyễn Thị Liên	1959	KC2242422019646	25/06/2020	701.500	-	701.500
126	Đỗ Ngọc Thanh	1955	HT3242421169943	15/01/2021	80.000	-	80.000
	Đỗ Ngọc Thanh	1955	HT3242421169943	17/01/2021	27.480	1.374	26.106
127	Nguyễn Thị Lượng	1952	HT3242421197056	3/12/2020	701.500	35.075	666.425
	Nguyễn Thị Lượng	1952	HT3242421197056	11/3/2021	701.500	35.075	666.425
	Nguyễn Thị Lượng	1952	HT3242421197056	8/2/2023	701.500	35.075	666.425
	Nguyễn Thị Lượng	1952	HT3242421197056	7/6/2023	701.500	35.075	666.425
128	Lê Văn Hát	1975	GB4242421115498	30/05/2023	701.500	140.300	561.200
129	Trần Văn Tươi	1965	CB2242421147706	9/3/2020	659.133	-	659.133
	Trần Văn Tươi	1965	CB2242421147706	26/09/2022	701.500	-	701.500
	Trần Văn Tươi	1965	CB2242421147706	6/4/2023	701.500	-	701.500

130	Nguyễn Tiến Nghìn	1944	HT2242196043407	11/1/2021	56.383	-	56.383
	Nguyễn Tiến Nghìn	1944	HT2242196043407	9/2/2023	762.738	-	762.738
131	Đào Thị May	1949	GB4242421183103	11/7/2020	701.500	140.300	561.200
	Đào Thị May	1949	KC4242421183103	21/06/2022	521.500	104.300	417.200
	Đào Thị May	1949	KC4242421183103	4/2/2023	701.500	140.300	561.200
132	Nguyễn Thị Quyên	1965	GB4242421175156	23/06/2023	701.500	140.300	561.200
133	Trần Văn Bông	1957	CK2242421227687	5/1/2023	701.500	-	701.500
134	Lê Ngọc Thuỳ	1954	CK2242422019423	26/04/2020	763.578	-	763.578
	Lê Ngọc Thuỳ	1954	CK2242422019423	22/02/2023	701.500	-	701.500
135	Nguyễn Thị Thắng	1950	GB4242421233152	22/02/2023	701.500	140.300	561.200
136	Triệu Văn Xuất	1960	CB2242421233148	19/03/2020	768.500	-	768.500
	Triệu Văn Xuất	1960	CB2242421233148	18/05/2020	733.715	-	733.715
	Triệu Văn Xuất	1960	CB2242421233148	7/11/2020	209.665	-	209.665
	Triệu Văn Xuất	1960	CB2242421233148	26/03/2021	626.392	-	626.392
137	Trần Thị Năm	1961	GB4242422388295	5/5/2020	202.204	-	202.204
	Trần Thị Năm	1961	GB4242422388295	20/01/2021	684.991	136.998	547.993
138	Lưu Văn Huân	1960	CB2242421165947	14/12/2020	625.540	-	625.540
	Lưu Văn Huân	1960	CB2242421165947	3/1/2021	617.332	-	617.332
139	Nguyễn Văn Tiệp	1952	KC2242421151902	1/1/2021	701.500	-	701.500
140	Nguyễn Văn Tác	1955	CB2242421196942	6/3/2020	763.412	-	763.412
	Nguyễn Văn Tác	1955	CB2242421196942	2/8/2021	701.500	-	701.500
	Nguyễn Văn Tác	1955	CB2242421196942	22/07/2022	696.028	-	696.028
	Nguyễn Văn Tác	1955	CB2242421196942	23/08/2022	698.207	-	698.207
141	Nguyễn Ngọc Thạch	1950	CK2242421156739	11/3/2020	763.412	-	763.412
	Nguyễn Ngọc Thạch	1950	CK2242421156739	5/6/2020	701.476	-	701.476
	Nguyễn Ngọc Thạch	1950	CK2242421156739	13/06/2023	701.500	-	701.500
142	Lê Thị Luyện	1973	XK4249711751910	15/01/2021	701.500	140.300	561.200
	Lê Thị Luyện	1973	XK4249711751910	29/12/2021	701.472	140.294	561.178
	Lê Thị Luyện	1973	XK4249711751910	6/12/2022	339.044	67.809	271.236
143	Nguyễn Thị Sỹ	1966	GB4242421107992	26/01/2021	617.332	123.466	493.866
	Nguyễn Thị Sỹ	1966	GB4242421107992	3/11/2022	93.526	-	93.526
144	Nguyễn Thị Khê	1954	TS2242421191102	19/07/2020	701.500	-	701.500
	Nguyễn Thị Khê	1954	TS2242421191102	9/9/2020	512.081	-	512.081
	Nguyễn Thị Khê	1954	TS2242421191102	18/01/2021	27.480	-	27.480

145	Nguyễn Ngọc Lân	1944	KC4242421109086	13/11/2021	218.803	-	218.803
	Nguyễn Ngọc Lân	1944	KC4242421109086	16/06/2022	752.912	150.582	602.329
146	Nguyễn Thị Giảng	1974	GB4242421224231	26/01/2021	617.332	123.466	493.866
147	Vũ Văn Hoạt	1956	CB2242421118195	6/3/2020	763.412	-	763.412
	Vũ Văn Hoạt	1956	CB2242421118195	18/05/2020	733.715	-	733.715
148	Dương Trọng Cương	1960	GB4242421207269	13/01/2021	701.500	140.300	561.200
149	Phan Văn Chín	1960	CB2242421238146	1/7/2021	364.500	-	364.500
	Phan Văn Chín	1960	CB2242421238146	27/08/2021	75.959	-	75.959
	Phan Văn Chín	1960	CB2242421238146	7/1/2022	701.350	-	701.350
	Phan Văn Chín	1960	CB2242421238146	8/8/2022	701.500	-	701.500
	Phan Văn Chín	1960	CB2242421238146	18/04/2023	701.500	-	701.500
150	Nguyễn Hồng Định	1950	CK2242421201827	10/3/2020	763.412	-	763.412
	Nguyễn Hồng Định	1950	CK2242421201827	20/08/2021	521.500	-	521.500
	Nguyễn Hồng Định	1950	CK2242421201827	26/10/2022	761.754	-	761.754
151	Hoàng Văn Luyện	1957	CB2242421116194	27/09/2021	695.415	-	695.415
	Hoàng Văn Luyện	1957	CB2242421116194	30/11/2022	701.500	-	701.500
152	Nguyễn Văn Sính	1964	CB2242421153910	6/5/2020	991.059	-	991.059
	Nguyễn Văn Sính	1964	CB2242421153910	8/8/2020	518.401	-	518.401
	Nguyễn Văn Sính	1964	CB2242421153910	5/8/2021	701.500	-	701.500
153	Nguyễn Văn Tích	1952	CK2242421236524	12/8/2020	697.272	-	697.272
	Nguyễn Văn Tích	1952	CK2242421236524	11/11/2021	700.833	-	700.833
154	Trần Văn Y	1960	CB2242421198829	13/06/2022	701.406	-	701.406
	Trần Văn Y	1960	CB2242421198829	2/5/2023	701.500	-	701.500
155	Nguy Đình Sử	1945	HT2242421155033	9/7/2020	1.095.888	-	1.095.888
156	Hoàng Văn Tuấn	1962	CB2242421182140	7/3/2020	763.412	-	763.412
	Hoàng Văn Tuấn	1962	CB2242421182140	22/05/2020	991.059	-	991.059
	Hoàng Văn Tuấn	1962	CB2242421182140	6/1/2021	398.544	-	398.544
157	Vũ Văn Tú	1966	CB2242421221252	11/3/2020	763.412	-	763.412
	Vũ Văn Tú	1966	CB2242421221252	24/06/2020	701.476	-	701.476
	Vũ Văn Tú	1966	CB2242421221252	21/08/2020	697.272	-	697.272
158	Nguy Đình Thịnh	1949	HT3242396000958	8/12/2022	417.638	20.882	396.756
	Nguy Đình Thịnh	1949	HT3242396000958	22/12/2022	694.876	34.744	660.132
	Nguy Đình Thịnh	1949	HT3242396000958	29/12/2022	694.876	34.744	660.132
	Nguy Đình Thịnh	1949	HT3242396000958	5/1/2023	364.500	18.225	346.275

159	Nguyễn Văn Bặc	1952	CK2242421117520	9/3/2020	763.412	-	763.412
160	Lê Đắc Hiền	1964	CB2242421239331	10/12/2021	701.472	-	701.472
	Lê Đắc Hiền	1964	CB2242421239331	28/05/2022	701.447	-	701.447
161	Ngô Văn Hiệu	1956	KC2242421144589	3/3/2022	700.780	-	700.780
162	Nguyễn Thị Giồng	1954	BT2242421169956	26/01/2022	701.350	-	701.350
	Nguyễn Thị Giồng	1954	BT2242421169956	3/12/2022	751.326	-	751.326
	Nguyễn Thị Giồng	1954	BT2242421169956	6/1/2023	701.500	-	701.500
	Nguyễn Thị Giồng	1954	BT2242421169956	9/6/2023	701.500	-	701.500
163	Nguyễn Thị Long An	1978	HC4248401000922	30/09/2020	512.081	102.416	409.665
	Nguyễn Thị Long An	1978	HC4248401000922	14/01/2022	701.500	140.300	561.200
164	Lưu Thị Lanh	1978	GD4242421164843	24/12/2021	701.500	140.300	561.200
165	Nguyễn Thị Đò	1958	GB4242421146991	8/9/2020	161.500	-	161.500
	Nguyễn Thị Đò	1958	GD4242421146991	22/01/2021	617.332	123.466	493.866
	Nguyễn Thị Đò	1958	GD4242421146991	24/06/2021	701.500	140.300	561.200
166	Trần Thị Hoi	1971	GD4242421158414	27/01/2021	617.332	123.466	493.866
167	Trần Thị Lan	1966	GB4242421118873	18/08/2020	90.750	-	90.750
168	Nguyễn Văn Y	1957	CK2242421139802	13/02/2020	586.590	-	586.590
	Nguyễn Văn Y	1957	CK2242421139802	13/03/2020	768.500	-	768.500
	Nguyễn Văn Y	1957	CK2242421139802	25/06/2020	701.500	-	701.500
	Nguyễn Văn Y	1957	CK2242421139802	8/9/2021	695.415	-	695.415
169	Nguyễn Thị Hiền	1970	TS2242421973085	2/3/2020	763.412	-	763.412
	Nguyễn Thị Hiền	1970	TS2242421973085	23/07/2020	521.500	-	521.500
	Nguyễn Thị Hiền	1970	TS2242421973085	10/12/2021	701.472	-	701.472
	Nguyễn Thị Hiền	1970	TS2242421973085	14/09/2022	765.192	-	765.192
170	Trần Văn May	1965	GB4242421155621	13/07/2020	161.500	-	161.500
	Trần Văn May	1965	GD4242421155621	27/07/2021	701.500	140.300	561.200
171	Lê Thị Bộ	1954	HN2242421157518	19/04/2020	518.219	-	518.219
	Lê Thị Bộ	1954	HN2242421157518	12/3/2020	763.412	-	763.412
	Lê Thị Bộ	1954	HN2242421157518	30/04/2020	697.023	-	697.023
	Lê Thị Bộ	1954	HN2242421157518	11/12/2020	465.826	-	465.826
172	Trần Văn Thắng	1963	CB2242421221260	25/05/2020	991.059	-	991.059
173	Lê Văn Nhất	1962	CB2242421170149	17/03/2020	830.818	-	830.818
	Lê Văn Nhất	1962	CB2242421170149	19/01/2021	398.544	-	398.544

174	Lê Đắc Lợi	1965	CB2242421243239	14/03/2020	768.500	-	768.500
	Lê Đắc Lợi	1965	CB2242421243239	15/03/2020	763.412	-	763.412
	Lê Đắc Lợi	1965	CB2242421243239	27/08/2020	697.272	-	697.272
	Lê Đắc Lợi	1965	CB2242421243239	18/11/2020	472.936	-	472.936
175	Nguyễn Thái Học	1964	CB2242422018915	17/03/2020	763.412	-	763.412
	Nguyễn Thái Học	1964	CB2242422018915	1/7/2020	663.500	-	663.500
	Nguyễn Thái Học	1964	CB2242422018915	1/5/2023	701.500	-	701.500
176	Hoàng Thị Liễu	1969	GB4242421141502	5/12/2020	451.500	90.300	361.200
	Hoàng Thị Liễu	1969	GD4242421141502	21/01/2021	701.500	140.300	561.200
	Hoàng Thị Liễu	1969	GD4242421141502	29/06/2021	161.500	-	161.500
	Hoàng Thị Liễu	1969	GD4242421141502	4/2/2023	748.288	149.658	598.630
177	Trần Văn Hợp	1963	CB2242421238603	9/3/2020	763.412	-	763.412
	Trần Văn Hợp	1963	CB2242421238603	14/05/2020	701.500	-	701.500
	Trần Văn Hợp	1963	CB2242421238603	28/07/2020	701.500	-	701.500
	Trần Văn Hợp	1963	CB2242421238603	19/01/2023	767.526	-	767.526
178	Trần Văn Nghiệp	1969	CB2242421166832	20/01/2021	617.332	-	617.332
	Trần Văn Nghiệp	1969	CB2242421166832	12/6/2022	701.406	-	701.406
	Trần Văn Nghiệp	1969	CB2242421166832	11/8/2022	93.593	-	93.593
	Trần Văn Nghiệp	1969	CB2242421166832	31/10/2022	210.777	-	210.777
179	Hồ Văn Minh	1971	XK4242410015257	10/1/2021	701.500	140.300	561.200
	Hồ Văn Minh	1971	XK4242410015257	6/3/2023	424.450	84.890	339.560
180	Nguyễn Ngọc Lanh	1953	HT2248400000709	20/01/2021	27.480	-	27.480
	Nguyễn Ngọc Lanh	1953	HT2248400000709	14/07/2021	701.500	-	701.500
181	Triệu Thị Thái	1963	GB4242421150926	9/10/2020	538.845	107.769	431.076
	Triệu Thị Thái	1963	GD4242421150926	20/04/2021	698.224	139.645	558.579
182	Nguyễn Thị Thúy	1972	GD4242421132564	11/6/2021	701.500	140.300	561.200
	Nguyễn Thị Thúy	1972	GD4242421132564	21/06/2022	218.500	-	218.500
183	Nguyễn Văn Niên	1960	CB2242420028390	17/03/2020	763.412	-	763.412
	Nguyễn Văn Niên	1960	CB2242420028390	22/05/2020	991.059	-	991.059
	Nguyễn Văn Niên	1960	CB2242420028390	15/10/2021	428.559	-	428.559
	Nguyễn Văn Niên	1960	CB2242420028390	25/03/2023	701.500	-	701.500
184	Nguyễn Thị Hòa	1965	GD4242421153072	19/01/2021	931.854	186.371	745.483
185	Phan Văn Hưng	1965	CB2242421165935	3/3/2020	763.412	-	763.412
	Phan Văn Hưng	1965	CB2242421165935	26/06/2020	1.038.500	-	1.038.500
	Phan Văn Hưng	1965	CB2242421165935	19/09/2020	688.649	-	688.649

	Phan Văn Hưng	1965	CB2242421165935	7/2/2022	701.500	-	701.500
186	Nguyễn Thị Sinh	1975	GD4242421161419	9/4/2021	160.849	-	160.849
187	Trần Văn Hữu	1966	GB4242421223834	3/5/2020	155.169	-	155.169
188	Vũ Thị Hoan	1967	GB4242421141399	20/05/2020	155.169	-	155.169
189	Vũ Văn Lượng	1970	GB4242421180265	21/05/2020	155.169	-	155.169
190	Lưu Thị Lãnh	1967	GB4242421224411	27/05/2020	155.169	-	155.169
191	Ngô Thị Bích	1965	GB4242421200119	28/05/2020	161.500	-	161.500
192	Hoàng Văn Xuân	1967	CB2242421163184	5/8/2020	701.500	-	701.500
193	Nguyễn Thị Kiểm	1966	GB4242421902488	24/08/2020	697.272	139.454	557.818
194	Dương Thị Loan	1970	GB4242421149765	12/9/2020	158.945	-	158.945
195	Vũ Thị Xuân	1967	GB4242421197644	7/10/2020	129.162	-	129.162
196	Lê Văn Ngoan	1970	GD4242421240290	19/03/2021	364.500	72.900	291.600
197	Lê Quang Phục	1967	CB2242421243453	21/07/2021	701.500	-	701.500
198	Hà Thị Nhật	1966	GB4242421105691	26/01/2022	521.350	104.270	417.080
199	Trần Văn Phú	1965	CB2242421105607	29/11/2022	362.879	-	362.879
200	Nguyễn Thị Sáng	1971	GB4242421150687	7/3/2023	701.500	140.300	561.200
201	Trần Thị Lê	1968	TC3242421184501	20/03/2023	701.500	35.075	666.425
202	Phan Văn Thử	1963	GB4242421144507	29/04/2020	200.879	-	200.879
203	Lê Quang Chánh	1965	GB4242421119633	11/4/2020	200.879	-	200.879
204	Trần Văn Pha	1958	CB2242421178641	29/09/2021	302.156	-	302.156
205	Trương Thị Hà	1975	GB4242421105601	29/06/2022	218.500	-	218.500
206	Phan Văn Hồng	1974	GD4242421198660	27/09/2021	207.350	-	207.350
207	Vũ Thị Như Bình	2005	HS4242421946926	22/03/2020	201.024	-	201.024
208	Phan Thị Chính	1954	KC4242421197368	24/03/2020	201.024	-	201.024
209	Lại Văn Bằng	1958	CB2242421162860	8/10/2020	321.646	-	321.646
210	Vũ Trí Phúc	1982	GB4242421131786	28/03/2020	201.024	-	201.024
211	Ngô Thị Thường	1961	KC4242421230449	26/03/2020	190.281	-	190.281
212	Hồ Thị Thắm	1953	CK2242421232521	7/12/2021	134.244	-	134.244
213	Đào Minh Bộ	1948	CK2242421208278	31/3/2023	91.030	-	91.030
214	Đào Bảo An	2019	TE1242422519537	29/8/2020	92.500	-	92.500
	Đào Bảo An	2019	TE1242422519537	27/3/2023	126.740	-	126.740
215	Nguyễn Văn Hiên	1963	HD4242421219220	11/4/2023	121.968	-	121.968
216	Nguyễn Quỳnh Anh	2017	TE1242422016882	30/5/2022	125.900	-	125.900
	Nguyễn Quỳnh Anh	2017	TE1242422016882	14/4/2023	141.750	-	141.750
217	Trần Thị Ngát	1964	HT3248407004465	10/1/2020	701.500	26.125	35.075

218	Trần Đức Tuấn	1989	HC4242411030093	23/7/2020	268.872	53.774	215.097
	Trần Đức Tuấn	1989	HC4242411030093	12/8/2020	181.008	-	181.008
	Trần Đức Tuấn	1989	HC4242411030093	11/11/2020	259.537	51.907	207.630
	Trần Đức Tuấn	1989	HC4242411030093	19/12/2020	173.880	-	173.880
	Trần Đức Tuấn	1989	HC4242411030093	6/5/2021	126.402	-	126.402
	Trần Đức Tuấn	1989	HC4242411030093	22/6/2021	106.898	-	106.898
	Trần Đức Tuấn	1989	HC4242411030093	13/7/2021	125.845	-	125.845
	Trần Đức Tuấn	1989	HC4242411030093	17/7/2021	175.636	-	175.636
	Trần Đức Tuấn	1989	HC4242411030093	22/2/2022	165.728	-	165.728
	Trần Đức Tuấn	1989	HC4242411030093	6/10/2022	46.108	-	46.108
	Trần Đức Tuấn	1989	HC4242411030093	29/11/2022	181.594	-	181.594
219	Trần Lan Chi	2016	TE1242422011249	30/5/2020	138.259	-	138.259
	Trần Lan Chi	2016	TE1242422011249	25/1/2021	224.553	-	224.553
	Trần Lan Chi	2016	TE1242422011249	5/4/2021	222.777	-	222.777
	Trần Lan Chi	2016	TE1242422011249	23/4/2021	185.900	-	185.900
	Trần Lan Chi	2016	TE1242422011249	5/5/2021	179.650	-	179.650
	Trần Lan Chi	2016	TE1242422011249	18/5/2021	216.653	-	216.653
	Trần Lan Chi	2016	TE1242422011249	4/1/2022	124.352	-	124.352
220	Trần Lan Ngọc	2019	TE1242422501542	11/8/2020	101.352	-	101.352
	Trần Lan Ngọc	2019	TE1242422501542	25/4/2021	-	-	-
	Trần Lan Ngọc	2019	TE1242422501542	6/5/2021	127.401	-	127.401
	Trần Lan Ngọc	2019	TE1242422501542	18/5/2021	132.898	-	132.898
	Trần Lan Ngọc	2019	TE1242422501542	11/11/2022	42.080	-	42.080
221	Nguyễn Thị Tập	1924	BT2242421161224	22/2/2020	222.520	-	222.520
	Nguyễn Thị Tập	1924	BT2242421161224	15/5/2020	43.822	-	43.822
	Nguyễn Thị Tập	1924	BT2242421161224	4/7/2020	75.797	-	75.797
	Nguyễn Thị Tập	1924	BT2242421161224	29/4/2021	69.652	-	69.652
TỔNG					292.948.351	11.423.235	280.884.811

Cơ quan điều tra đã xác minh lấy lời khai toàn bộ những người không đến khám có hồ sơ thanh toán BHYT theo danh sách nêu trên. Kết quả xác định những người này đều khai gửi thẻ BHYT, không đến khám, không được lấy thuốc hoặc lấy 1 phần theo đơn kê, không biết việc Phòng khám sử dụng thẻ BHYT của mình để thiết lập hồ sơ khám chữa bệnh tại phòng khám.

Đối với các hồ sơ được lập không như trên thì toàn bộ số chi phí mà BHXH huyện Y đã thanh toán là thiệt hại cho Nhà nước do không có việc khám chữa bệnh

như trên hồ sơ. Cơ quan Cảnh sát điều tra xác định có 221 trường hợp (với 507 lượt khám) không khám chữa bệnh theo nội dung hồ sơ do Phòng khám Đ7 - Hà Nội lập, có trường hợp không đến khám bệnh lần nào tại phòng khám, có trường hợp không khám mà chỉ xin thuốc, có trường hợp không được cấp phát loại thuốc gì. Các hồ sơ mà bệnh nhân không đến khám chủ yếu tại Phòng khám R1 - H – Mặt.

Kết quả làm việc với Bảo hiểm xã hội huyện Y xác định việc tổng số tiền thanh, quyết toán chi phí khám chữa bệnh BHYT đối với 221 trường hợp nêu trên là **280.884.811 đồng** (*Hai trăm tám mươi triệu tám trăm tám mươi tư nghìn tám trăm mười một đồng*).

Quá trình điều tra, Nguyễn Thị H khai nhận: Từ năm 2020 đến nay, Nguyễn Thị H với vai trò giám đốc, trong quá trình quản lý điều hành hoạt động Công ty TNHH Y8 đã đồng ý cho nhân viên sử dụng thẻ BHYT của người thân, thẻ BHYT của người đã từng đến khám bệnh tại Phòng khám Đ7 - Hà Nội để thực hiện thủ tục nhập thông tin thẻ vào phần mềm khám chữa bệnh BHYT, lập hồ sơ thể hiện các trường hợp này có đến khám chữa bệnh để cho thuốc (thực tế không có việc khám chữa bệnh). Phần lớn các trường hợp do Nguyễn Thị H trực tiếp thực hiện việc nhập thông tin thẻ BHYT để lập không hồ sơ khám chữa bệnh. Việc nhập thông tin để lập hồ sơ khám chữa bệnh không thể hiện người có thẻ BHYT khám chữa bệnh chủ yếu về răng với chi phí thanh toán trên hồ sơ từ trên 100.000 đồng đến 700.000 đồng, cá biệt có hồ sơ chi phí trên 1.000.000 đồng. Đối với các bệnh khác thì người bệnh trên hồ sơ chủ yếu là người nhà của nhân viên Phòng khám với số lượng ít và số tiền thấp. Quá trình cấp phát thuốc cho các trường hợp có tên trên hồ sơ không rất thấp chỉ từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng (nhiều hồ sơ không có mục cấp thuốc).

Để thực hiện việc lập không hồ sơ đối với các trường hợp nêu trên Huế đã trực tiếp nhập thông tin thẻ BHYT vào máy vi tính đặt tại quầy dược (sử dụng tài khoản “admin” do Huế quản lý) thể hiện bệnh nhân có đến khám bệnh tại Phòng khám Đ7 - Hà Nội (thỉnh thoảng H có chuyển thẻ BHYT của các trường hợp này cho bà Nguyễn Thị Bích L, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị X và Nguyễn Thị Á – là nhân viên bộ phận tiếp đón bệnh nhân để nhập thông tin). Sau đó, Nguyễn Thị H có đẩy thông tin thẻ BHYT vào Phòng khám R1 - hàm - mặt vì phòng này thường vắng khách nên có khoảng thời gian trống để lập được hồ sơ khám bệnh. Sau khi chuyển thông tin bệnh nhân vào Phòng khám răng – hàm – mặt thì một số lần Nguyễn Thị H có bảo với Phan Xuân T1 – là Bác sỹ, Trưởng Phòng khám R1 - hàm - mặt về việc lập hồ sơ. Do Phan Xuân T1 không biết sử dụng máy tính nên thường thì Nguyễn Thị H vào Phòng khám răng – hàm – mặt và trực tiếp bảo với Trần Hà V – là nhân viên giúp việc cho Phan Xuân T1 về việc lập hồ sơ. Khi Nguyễn Thị H bảo đối với Trần Hà V như vậy

thì Văn hiểu là không có bệnh nhân đến khám và tự lập hồ sơ khám chữa bệnh. Cụ thể việc lập hồ sơ như thế nào thì Nguyễn Thị H không rõ vì đây là công việc chuyên môn của Phan Văn T62 và Trần Hà V, H chỉ biết sau đó sẽ có hồ sơ bệnh án thể hiện có bệnh nhân đến khám răng và được đẩy thông tin đến bộ phận tiếp đón bệnh nhân ở tầng 1 của Phòng khám, để bộ phận này in bảng kê chi phí khám chữa bệnh và đưa cho các trường hợp nêu trên ký xác nhận vào mục người bệnh. Sau đó các trường hợp này sẽ sang quầy dược do Huế quản lý để được cấp thuốc. Về trị giá số thuốc mỗi lần H cho người đem thẻ BHYT đến lập hồ sơ khám bệnh khoảng từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng.

Trần Hà V khai nhận: Từ ngày 10/3/2020 đến nay, Trần Hà V làm nhân viên giúp việc tại phòng khám răng - hàm - mặt. Quá trình giúp việc cho bác sỹ T62 trong việc lập hồ sơ khám bệnh về răng, Trần Hà V thấy Nguyễn Thị H có trao đổi với bác sỹ T62 về việc có một số trường hợp đến xin thuốc mà không đến khám bệnh (các trường hợp này được Nguyễn Thị H đẩy thông tin vào khoa răng), lúc đó V ở cùng phòng làm việc nên có biết nội dung trao đổi này. Sau đó, V được T62 trao đổi về việc làm thủ tục khám chữa bệnh cho các trường hợp này giống như đối với các bệnh nhân đến khám chữa bệnh khác đến cuối ngày chuyển tài liệu khám chữa bệnh để cho ông T62 ký xác nhận. Đối với các trường hợp được đẩy thẻ BHYT để lập hồ sơ khám răng mà không có người bệnh đến khám nêu trên, V chủ động nhập thông tin việc khám bệnh, chữa bệnh, trong đó V sử dụng thông tin về các loại bệnh về răng trên phần mềm có sẵn để tích vào (Văn tự nghĩ ra loại bệnh về răng, số lượng răng cần làm thủ thuật để lập khống hồ sơ). Sau đó, Trần Hà V sử dụng các thông tin đó để làm phiếu phẫu thuật/ thủ thuật tương ứng (có mẫu chung trên máy vi tính), hoàn thiện các nội dung trên phiếu để in ra, đến cuối ngày hoặc vài ngày sau Trần Hà V mới đưa cho bác sỹ T62 ký vào mục phẫu thuật/ thủ thuật viên. Sau khi làm xong các thủ tục, V bấm vào mục lưu hồ sơ để bộ phận kế toán tiếp đón bệnh nhân làm thủ tục in bảng kê chi phí khám bệnh. Đối với các Giấy cam đoan chấp nhận thủ thuật, V cũng là người nhập thông tin và in ra hoặc lấy mẫu in sẵn sau đó đối với các trường hợp mà đi cùng bà H vào nhờ xin thuốc thì V đưa cho người đến xin thuốc để họ ký xác nhận vào mục người bệnh/ đại diện gia đình, cũng có lúc đưa các phiếu này cho Nguyễn Thị H.

Trần Hà V khai nhận có thấy Nguyễn Thị H trực tiếp bảo với Phan Xuân T1 một vài lần nhưng không nhớ chính xác là mấy lần. Do Phan Xuân T1 bận khám chữa bệnh cho các bệnh nhân và cũng không biết sử dụng máy tính nên sau này các trường hợp không khám chữa bệnh thì Nguyễn Thị H chủ yếu trao đổi với Trần Hà V tại Phòng khám răng – hàm – mặt, thường thì khi đó đều có mặt T1 ở đó. Sau khi lập hồ sơ thì

cuối ngày hoặc vài ngày sau Trần Hà V mới in hồ sơ ra đưa cho T1 ký. Khi đưa ông T1 ký thì Trần Hà V không trao đổi gì thêm với T1.

Toàn bộ việc lập hồ sơ khám chữa bệnh cho các trường hợp nêu trên được Trần Hà V thực hiện trên máy vi tính tại K răng. Đối với số tiền trên từng hồ sơ do Trần Hà Văn L25 thì Nguyễn Thị H và Phan Xuân T1 không yêu cầu phải lập cụ thể là bao nhiêu. Tuy nhiên, khi Trần Hà V thực hiện việc nhập thông tin khám bệnh răng và các thủ thuật trên phần mềm thì sẽ hiện các chi phí của việc khám chữa bệnh BHYT gồm chi phí khám răng hàm mặt, chi phí thủ thuật, phẫu thuật với số tiền thường là vài trăm nghìn đồng, cá biệt có trường hợp số tiền hơn 1.000.000 đồng. Trần Hà V khai nhận việc lập hồ sơ đối với các trường hợp không khám là theo sự chỉ đạo của Nguyễn Thị H và hoàn toàn không được hưởng bất kỳ lợi ích gì từ việc này.

Phan Xuân T1 khai nhận: T1 là bác sỹ, Trưởng phòng răng - hàm - mặt thuộc Phòng khám Đ7 - Hà Nội (thời gian từ tháng 12/2018 đến tháng 02/2023). Quá trình làm việc tại Phòng khám Đ7 - Hà Nội, T1 có được Nguyễn Thị H trao đổi về việc có một số nhân viên làm việc tại Phòng khám Đ7 nhờ sử dụng thông tin thẻ bảo hiểm y tế của thân nhân để lập hồ sơ khám chữa bệnh để xin thuốc. Huế có bảo với T1 là cho chuyển thông tin của những người này vào Khoa răng – hàm – mặt để làm hồ sơ khám chữa bệnh. Sau đó, T1 bảo V để Văn lập hồ sơ trên máy tính rồi in ra cho T1 ký xác nhận.

T1 xác nhận được Nguyễn Thị H trao đổi về việc lập hồ sơ cho người nhà nhân viên của phòng khám để xin thuốc hai lần với số lượng hồ sơ là 02 hồ sơ. Thời điểm Nguyễn Thị H trao đổi với T1 là vào khoảng năm 2020. Ngoài 02 hồ sơ mà bà H nhờ ra thì T1 không ký xác nhận vào bất kỳ hồ sơ nào khác mà không có bệnh nhân và không xác định được hồ sơ không có bệnh nhân đã ký là hồ sơ nào.

Về việc có nhiều hồ sơ không có bệnh nhân khám chữa bệnh nhưng có hồ sơ do Phan Xuân T1 ký thì Phan Xuân T1 trình bày: Quá trình làm việc tại K – Hàm – Mặt của Phòng khám Đ7 - Hà Nội thì Trần Hà V là người lập hồ sơ sau đó cuối ngày hoặc vài ngày sau V mới cho Phan Xuân T1 ký. Khi đưa cho Phan Xuân T1 ký thì Trần Hà V có đưa nhiều hồ sơ của nhiều bệnh nhân, khi ký thì do tin tưởng Trần Hà V nên Phan Xuân T1 không xem lại các hồ sơ mà ký luôn. Phan Xuân T1 cho rằng Trần Hà V đã đưa ký cả những hồ sơ mà không có bệnh nhân đến khám nhưng Phan Xuân T1 không kiểm tra nên đã ký.

***) Kết quả giám định:**

Ngày 29/12/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra (CSKT) Công an tỉnh B đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 529/QĐ-CQĐT-CSKT. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Y đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 806/QĐ-CSĐT ngày 24/6/2024;

Quyết định trưng cầu giám định số 1105/QĐ-CSĐT ngày 26/8/2024; Quyết định trưng cầu giám định số 1302/QĐ-CSĐT ngày 18/11/2024 để giám định chữ viết, chữ ký trong hồ sơ, bệnh án chữa bệnh răng mà người có tên trong hồ sơ xác định không khám, chữa bệnh theo nội dung trong hồ sơ, bệnh án.

Tại bản Kết luận giám định số 115/KL-KTHS ngày 15/01/2024; Kết luận giám định số 1703/KL-KTHS ngày 02/8/2024; Kết luận giám định bổ sung số 1940/KL-KTHS ngày 09/9/2024; Kết luận giám định số 2102/KL-KTHS ngày 30/9/2024; Kết luận giám định số 2445/KL-KTHS ngày 18/11/2024 của Phòng K10 Công an tỉnh B xác định: Chữ ký tại mục “Bác sỹ/Y sỹ khám bệnh” trên **267** hồ sơ là của ông Phan Xuân T1; chữ ký tại mục “xác nhận của người bệnh”, “Người bệnh/đại diện gia đình” trên 246 hồ sơ là chữ ký của người bệnh, người nhà của bệnh nhân và 153 hồ sơ không phải chữ ký của người bệnh, người nhà của bệnh nhân; chữ ký chữ viết tại mục “xác nhận của người bệnh” trong 01 hồ sơ mang tên Lê Thị L13 là do Nguyễn Thị H viết ra; chữ viết trên Giấy cam đoan chấp nhận thủ thuật của 15 hồ sơ là do Nguyễn Thị H viết ra; chữ viết trên 124 Giấy cam đoan chấp nhận thủ thuật và Phiếu phẫu thuật thủ thuật có chữ viết của Trần Hà V.

Căn cứ kết quả làm việc với Bảo hiểm xã hội huyện Y, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Y xác định tổng số tiền mà Bảo hiểm xã hội huyện Y đã thanh toán đối với **267** hồ sơ do Phan Xuân T1 ký nhưng không có bệnh nhân khám thực tế là **148.384.211** đồng (*Một trăm bốn mươi tám triệu ba trăm tám mươi tư nghìn hai trăm mười một đồng*).

*** Về thiệt hại do hành vi các bị cáo gây ra:**

Đối với các hồ sơ được lập không như trên thì toàn bộ số chi phí mà BHXH huyện Y đã thanh toán là thiệt hại cho Nhà nước do không có việc khám chữa bệnh như trên hồ sơ. Cơ quan Cảnh sát điều tra có căn cứ xác định có 221 trường hợp (với 507 lượt khám) khẳng định không khám chữa bệnh theo nội dung hồ sơ do Phòng khám Đ7 - Hà Nội lập. Kết quả làm việc với Bảo hiểm xã hội huyện Y xác định việc tổng số tiền thanh, quyết toán chi phí khám chữa bệnh BHYT đối với 221 trường hợp nêu trên là **280.884.811 đồng** (*Hai trăm tám mươi triệu tám trăm tám mươi tư nghìn tám trăm mười một đồng*). Vì vậy, hành vi lập không hồ sơ của các bị cáo đã gây ra thiệt hại cho Bảo hiểm xã hội huyện Y **280.884.811 đồng** (*Hai trăm tám mươi triệu tám trăm tám mươi tư nghìn tám trăm mười một đồng*). Trong số 507 hồ sơ khám chữa bệnh không nêu trên thì Phan Xuân T1 tham gia ký xác nhận 267 hồ sơ, với số tiền thiệt hại cho Bảo hiểm xã hội huyện Y là **148.384.211 đồng** (*Một trăm bốn mươi tám triệu ba trăm tám mươi tư nghìn hai trăm mười một đồng*).

Từ những nội dung trên, Cáo trạng số 06/CT-VKSYD ngày 15 tháng 12 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng đã truy tố Nguyễn Thị H, Trần Hà V về tội "Gian lận bảo hiểm y tế" theo điểm d khoản 2 Điều 215 của Bộ luật Hình sự năm 2015; truy tố Phan Xuân T1 về tội "Gian lận bảo hiểm y tế" theo điểm a khoản 1 Điều 215 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa hôm nay các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Cáo trạng đã truy tố và xác định việc bị truy tố là đúng người, đúng tội, không oan. Bị hại là Bảo hiểm xã hội huyện Y và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử có công bố lời khai của những người này có trong hồ sơ vụ án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa là ông Vũ Văn Đ4, ông Ngụy Đình S11, ông Ngô Văn H25, ông Hồ Văn B15 trình bày: Các ông nhiều lần đến khám, chữa bệnh tại Phòng khám Đ7 - Hà Nội. Việc các bị cáo sử dụng thông tin trên thẻ y tế của các ông để lập khống hồ sơ khám chữa bệnh và thanh toán với Bảo hiểm xã hội huyện Y thì các ông không được biết, các ông không yêu cầu, đề nghị gì. Sau phần xét hỏi, tại phần tranh luận đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng giữ nguyên quan điểm như Cáo trạng đã truy tố đối với các bị cáo và đề nghị:

*** Về trách nhiệm hình sự:**

Áp dụng điểm d khoản 2, khoản 4 Điều 215; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015. Xử phạt Nguyễn Thị H từ 02 năm 06 tháng tù đến 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Gian lận bảo hiểm y tế”, phải chịu thời gian thử thách là 05 năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao Nguyễn Thị H cho UBND xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Phạt bổ sung: 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) nộp ngân sách nhà nước.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 215; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015. Xử phạt Trần Hà V từ 01 năm 08 tháng tù đến 02 năm tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Gian lận bảo hiểm y tế”, phải chịu thời gian thử thách từ 03 năm 06 tháng đến 04 năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao Trần Hà V cho UBND xã C, huyện H, tỉnh Bắc Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Không áp dụng phạt bổ sung đối với Trần Hà V.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 215; điểm i, o, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 35 Bộ luật hình sự năm 2015. Xử phạt Phan Xuân T1 từ 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng về tội “Gian lận bảo hiểm y tế”.

* Về trách nhiệm dân sự: Cần buộc các bị cáo Nguyễn Thị H, Trần Hà V và Phan Xuân T1 liên đới bồi thường cho Bảo hiểm xã hội huyện Y số tiền gây thiệt

hại là 280.884.811 đồng. Do bị cáo Nguyễn Thị H đã tự nguyện nộp khắc phục số tiền gây thiệt hại cho Bảo hiểm xã hội huyện Y là 281.000.000 đồng, bị hại không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường gì khác nên cần ghi nhận sự tự nguyện trên.

* Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Trích trả Bảo hiểm xã hội huyện Y số tiền 280.884.811 đồng (*Hai trăm tám mươi triệu tám trăm tám mươi tư nghìn tám trăm mười một đồng*) do bị cáo Nguyễn Thị H đã nộp trong quá trình điều tra; trả lại Nguyễn Thị H số tiền thừa là 115.189 đồng (*một trăm mười lăm nghìn, một trăm tám mươi chín đồng*) và 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A92, màu xanh (đã qua sử dụng) nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- Trả lại cho Nguyễn Thị H 36 thùng cát tông được niêm phong đóng dấu của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Y, bên trong là hồ sơ, chứng từ, tài liệu liên quan chi phí khám chữa bệnh ngoại trú tại Công ty TNHH Y8.

- Trích chuyển 01 USB nhãn hiệu TOSHIBA 32GB, màu trắng, chứa dữ liệu sao lưu trên phần mềm quản lý phòng khám Đ7 - Hà Nội từ Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Dũng về lưu trữ cùng hồ sơ vụ án.

* Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thị H, Trần Hà V mỗi người phải chịu chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo Phan Xuân T1 được miễn án phí hình sự sơ thẩm.

* Phần tranh luận: Các bị cáo đều không có ý kiến gì tranh luận với đề nghị của Viện kiểm sát.

* Lời nói sau cùng: Bị cáo Nguyễn Thị H đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng án treo để bị cáo có cơ hội sửa sai, tiếp tục cống hiến cho địa phương, giúp đỡ bà con trong việc khám, chữa bệnh; bị cáo Trần Hà V và Phan Xuân T1 đều xin được hưởng hình phạt nhẹ nhất.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà; Trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của các bị cáo và những người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng:

Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Y, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra

vụ án và tại phiên tòa xét xử vụ án, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Do vậy hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã thực hiện đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng:

Đại diện theo pháp luật của bị hại là Bảo hiểm xã hội huyện Y vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; một số người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã được tổng đạt, triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy sự vắng mặt của những người này không làm cản trở cho việc xét xử nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 292 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về căn cứ xác định các bị cáo có tội:

Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của những người tham gia tố tụng khác; phù hợp với kết luận giám định, biên bản khám xét, vật chứng bị thu giữ cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Đã có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 01 năm 2020 đến tháng 6 năm 2023, Nguyễn Thị H là Giám đốc Công ty TNHH Y8 đã cùng với Phan Xuân T1 là bác sỹ, Trưởng phòng răng - hàm - mặt thuộc Phòng khám Đ7 - Hà Nội và Trần Hà V là nhân viên giúp việc tại Phòng khám R1 - hàm - mặt thuộc Phòng khám Đ7 - Hà Nội tiến hành lập khống các hồ sơ khám chữa bệnh tại Phòng khám R1- Hàm – Mặt của Phòng khám Đ7 - Hà Nội. Từ tháng 01 năm 2020 đến tháng 6 năm 2023, các bị cáo đã lập khống 507 hồ sơ khám, chữa bệnh tại khoa răng với 221 người có thẻ BHYT sau đó đề nghị Bảo hiểm xã hội huyện Y thanh toán, gây thiệt hại cho nhà nước số tiền **280.884.811 đồng** (trong đó Phan Xuân T1 phải chịu trách nhiệm đối với 267 hồ sơ khám chữa bệnh lập khống, gây thiệt hại **148.384.211 đồng**).

Các bị cáo đều là người đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi gian lận bảo hiểm y tế là hành vi bị pháp luật cấm nhưng vẫn cố ý thực hiện, gây thiệt hại cho Nhà nước.

Hành vi của các bị cáo đều phạm vào tội “Gian lận bảo hiểm y tế” trong đó bị cáo Nguyễn Thị H, Trần Hà V phạm tội thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 215 Bộ luật hình sự; hành vi của Phan Xuân T1 thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 215 Bộ luật hình sự.

Tại Điều 215 Bộ luật hình sự quy định:

“Điều 215. Tội gian lận bảo hiểm y tế

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, chiếm đoạt tiền bảo hiểm y tế từ 10.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại từ

20.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng mà không thuộc trường hợp quy định tại một trong các điều 174, 353 và 355 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:

a) Lập hồ sơ bệnh án, kê đơn thuốc không hoặc kê tăng số lượng hoặc thêm loại thuốc, vật tư y tế, dịch vụ kỹ thuật, chi phí giường bệnh và các chi phí khác mà thực tế người bệnh không sử dụng;

b) Giả mạo hồ sơ, thẻ bảo hiểm y tế hoặc sử dụng thẻ bảo hiểm y tế được cấp không, thẻ bảo hiểm y tế giả, thẻ đã bị thu hồi, thẻ bị sửa chữa, thẻ bảo hiểm y tế của người khác trong khám chữa bệnh hưởng chế độ bảo hiểm y tế trái quy định.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

...

d) Gây thiệt hại từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng”.

Như vậy, Cáo trạng số 06/CT-VKSXD ngày 15 tháng 12 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng truy tố đối với các bị cáo về tội danh và điều luật nêu trên là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Hành vi nêu trên của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quỹ bảo hiểm y tế do Bảo hiểm xã hội huyện Y quản lý, làm ảnh hưởng xấu đến trật tự quản lý quỹ bảo hiểm xã hội, gây mất trật tự trị an tại địa phương. Do vậy cần phải xử lý nghiêm đối với các bị cáo nhằm giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[4] Xét vai trò của các bị cáo trong vụ án thì thấy:

Đây là vụ án đồng phạm vì các bị cáo cùng cố ý thực hiện một tội phạm theo quy định tại Điều 17 Bộ luật hình sự nhưng chỉ là đồng phạm giản đơn, không thuộc trường hợp phạm tội có tổ chức (không có người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm). Các bị cáo chỉ trao đổi việc lập không hồ sơ trên miệng mà không có sự phân công, phân nhiệm cụ thể, không có việc phân chia lợi nhuận. Phân hóa vai trò của từng bị cáo thì thấy, bị cáo Nguyễn Thị H là Giám đốc Công ty TNHH Y8, trực tiếp quản lý các hoạt động của Công ty và Phòng khám, là người thực hiện hành vi phạm tội tích cực, với tư cách chủ doanh nghiệp để xảy ra vi phạm nên bị cáo H giữ vai trò thứ nhất; Trần Hà V là đồng phạm giúp sức tích cực cho Nguyễn Thị H nhưng Văn chỉ là người làm thuê (phụ thuộc), thực hiện công việc theo chỉ đạo của H nên Văn giữ vai trò thứ hai; Phan Xuân T1 là bác sỹ phòng khám răng - hàm - mặt, không được thống nhất, bàn bạc với H về việc làm không hồ sơ khám chữa bệnh bằng thẻ BHYT nhưng T1 làm việc thiếu trách nhiệm, không kiểm tra kỹ chứng từ, giấy tờ trước khi ký dẫn đến việc làm sai, gây thiệt hại cho quỹ bảo hiểm của nhà nước, bị

cáo T1 giữ vai trò sau cùng trong vụ án. Khi quyết định mức hình phạt cần xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H mức án cao nhất, sau đó đến bị cáo V và cuối cùng là bị cáo T1. Tuy vậy cũng cần xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, nhân thân của các bị cáo khi lượng hình.

[5] Xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thì thấy:

- Về tình tiết tăng nặng: Các bị cáo đều không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo Nguyễn Thị H, Trần Hà V và Phan Xuân T1 đều khai báo thành khẩn và tỏ ra ăn năn hối cải nên các bị cáo này đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Quá trình điều tra, bị cáo Nguyễn Thị H đã tự nguyện khắc phục hậu quả nộp lại tổng số tiền 281.000.000 đồng cho Bảo hiểm xã hội huyện Y và là người có thành tích xuất sắc trong công tác (năm 2021 Phòng khám Đ7 - Hà Nội được Chủ tịch UBND tỉnh B tặng Bằng khen vì đã có thành tích xuất sắc trong phòng, chống dịch Covid-19; ngày 22/01/2024 Nguyễn Thị H được UBND tỉnh B tặng Bằng khen vì có nhiều đóng góp giúp đỡ người nghèo và chương trình an sinh xã hội tỉnh Bắc Giang năm 2024); ngoài ra Nguyễn Thị H được Ban cấp chứng nhận đạt danh hiệu phụ nữ xuất sắc 05 năm (2002- 2006) cấp tỉnh trong phong trào phụ nữ tích cực học tập, lao động sáng tạo); bị cáo có bố đẻ, bố chồng đều là người có công với cách mạng được tặng thưởng huân, huy chương kháng chiến; vợ chồng bị cáo là người thờ cúng liệt sỹ Nguyễn Văn B5 (có xác nhận của UBND xã Đ). Do vậy bị cáo Nguyễn Thị H được hưởng thêm các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Bị cáo Trần Hà V có ông nội (Trần Văn K8) là người có công với cách mạng được tặng thưởng huy chương kháng chiến; bị cáo tham gia ủng hộ Quỹ Vì người nghèo xã Đ (được UBND xã chứng nhận) nên bị cáo V được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Bị cáo Phan Xuân T1 phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bị cáo là người có thành tích xuất sắc trong chiến đấu được tặng Huy chương kháng chiến hạng nhì, Huân chương chiến sỹ vẻ vang hạng ba; bị cáo là người trên 70 tuổi; có bố mẹ đẻ là người có công với cách mạng được tặng thưởng huân, huy chương; có bố vợ là liệt sỹ chống Pháp; bị cáo có tham gia ủng hộ quỹ vì người nghèo xã Đ (được UBND xã xác nhận) nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, o, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[4] Xét đề nghị của Viện kiểm sát về mức hình phạt đối với các bị cáo thì thấy:

Các bị cáo đều là người có nhân thân tốt, có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng, được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, không phải chịu tình tiết tăng nặng.

Căn cứ quy định tại Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017) và Điều 2, Điều 3 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo (được sửa đổi bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tại văn bản hợp nhất số 02/VBHN-TANDTC ngày 07/9/2022 về hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo). Xét thấy các bị cáo Nguyễn Thị H, Trần Hà V có đủ điều kiện được hưởng án treo, chỉ cần cho các bị cáo này cải tạo tại địa phương cũng đủ điều kiện để giáo dục, cải tạo bị cáo trở thành công dân tốt, biết tuân thủ pháp luật, sống có ích cho gia đình và xã hội.

Đối với bị cáo Phan Xuân T1 là người phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bị cáo là người già, phạm tội do lệ thuộc (làm thuê) nên chỉ cần xử phạt bị cáo T1 bằng hình thức phạt tiền (là hình phạt chính) cũng đủ để giáo dục, cải tạo bị cáo trở thành người biết tuân thủ pháp luật.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về áp dụng hình phạt đối với các bị cáo là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về hình phạt bổ sung:

Bị cáo Nguyễn Thị H là Giám đốc doanh nghiệp, phạm tội vì động cơ vụ lợi nên ngoài hình phạt chính cần áp dụng khoản 4 Điều 215 Bộ luật hình sự, phạt bổ sung một khoản tiền đối với bị cáo để nộp ngân sách nhà nước như đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

Bị cáo Trần Hà V là người làm thuê, không được hưởng lợi từ hoạt động gian lận bảo hiểm y tế, hoàn cảnh gia đình khó khăn, sống phụ thuộc gia đình (chưa có vợ, con) nên không áp dụng phạt bổ sung đối với bị cáo V là phù hợp.

Bị cáo Phan Xuân T1 là người cao tuổi, có công với cách mạng. Hiện nay bị cáo đã nghỉ hưu, không tham gia khám chữa bệnh nữa nên không cần thiết áp dụng phạt bổ sung đối với bị cáo T1 là phù hợp quy định của pháp luật.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Đối với số tiền các bị cáo gây thiệt hại cho Bảo hiểm xã hội huyện Y là 280.884.811 đồng. Xét thấy thiệt hại này là do hành vi trái pháp luật của các bị cáo gây ra nên cần buộc các bị cáo phải liên đới bồi thường cho Bảo hiểm xã hội Yên Dũng số tiền trên là phù hợp quy định tại các Điều 584, 585, 586, 587, 597 Bộ luật dân sự. Tuy vậy, quá

trình điều tra bị cáo Nguyễn Thị H đã tự nguyện nộp lại số tiền 281.000.000 đồng để khắc phục hậu quả và tại phiên tòa bị cáo H xin tự nguyện dùng toàn bộ số tiền 281.000.000 đồng để khắc phục hậu quả cho Bảo hiểm xã hội huyện Y thay cho các bị cáo còn lại.

Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị này của bị cáo Nguyễn Thị H là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật và có lợi cho các bị cáo khác nên chấp nhận đề nghị của bị cáo H. Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Nguyễn Thị H, trích trả Bảo hiểm xã hội huyện Y số tiền 280.884.811 đồng trong tổng số tiền 281.000.000 đồng bị cáo H đã nộp tại Cơ quan điều tra. Số tiền thừa 115.189 đồng cần trả lại cho bị cáo H nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

[7] Về các vấn đề khác:

*** Về tiền thu lợi bất chính:**

Đối với mỗi hồ sơ khám chữa bệnh không, Nguyễn Thị H sẽ được hưởng lợi toàn bộ tiền công khám 27.500 đồng/lượt và tiền chênh lệch từ số tiền bảo hiểm thanh toán cho các hồ sơ lập không với tiền cấp phát thuốc cho người dân. Quá trình điều tra, xác định Nguyễn Thị H cấp phát thuốc cho các trường hợp có tên trên hồ sơ không rất thấp chỉ từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng (nhiều hồ sơ không có mục cấp thuốc). Quá trình điều tra, Nguyễn Thị H khai không xác định được số lượng thuốc đã cấp phát cho người dân là bao nhiêu nên không xác định được giá trị tiền thuốc đã cấp phát. Do đó, không xác định được số tiền thu lợi được từ việc lập không hồ sơ là bao nhiêu. Số tiền thu được từ việc lập không hồ sơ được quyết toán vào các chi phí hoạt động của phòng khám như chi trả lương cho nhân viên, mua sắm thuốc men, vật tư và sửa chữa cơ sở vật chất. Do đó không có đủ căn cứ xác định Nguyễn Thị H thu lợi bao nhiêu tiền nên không đặt ra xem xét, giải quyết vấn đề này.

***Đối với Nguyễn Thị Á, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị X và Nguyễn Thị Bích L.**

Quá trình điều tra xác định, Nguyễn Thị Á, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị X và Nguyễn Thị Bích L đều làm việc tại bộ phận tiếp đón bệnh nhân thuộc Phòng khám Đ7 - Hà Nội. Quá trình được phân công nhiệm vụ tiếp đón bệnh nhân, Á, H4, X và L đều được Nguyễn Thị H đưa cho thẻ BHYT của các trường hợp thực tế không đến khám chữa bệnh tại Phòng khám Đ7 nhưng vẫn được Phòng khám này lập hồ sơ khám chữa bệnh. Sau đó, Á, H4, X và L sử dụng tài khoản để đăng nhập trên máy tính đặt tại quầy tiếp đón bệnh nhân đã nhập thông tin người bệnh sau đó đẩy thông tin thẻ BHYT của các trường hợp này vào khoa, phòng chuyên môn (chủ yếu là khoa Răng - H - Mắt) theo chỉ đạo của Nguyễn Thị H. Khi hồ sơ khám bệnh được hoàn thiện, Á, H4, X và L sẽ trực tiếp in bảng kê chi phí khám chữa bệnh rồi cho người

bệnh ký hoặc chuyển cho Nguyễn Thị H để đưa cho các trường hợp này ký xác nhận. Nguyễn Thị Á, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị X và Nguyễn Thị Bích L không xác định được số lần Huế đưa cho các thẻ BHYT nhưng không có bệnh nhân đến khám là bao nhiêu, việc nhập thông tin đối với các trường hợp không khám là theo sự chỉ đạo của Nguyễn Thị H và hoàn toàn không được hưởng bất kỳ lợi ích gì từ việc này. Về việc có nhiều bảng kê chi phí khám chữa bệnh của nhiều bệnh nhân không khám, chữa bệnh thực tế có chữ ký của Nguyễn Thị Á, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị X và Nguyễn Thị Bích L, quá trình điều tra Á, H4, X và L khai nhận: Quá trình làm việc tại Phòng khám Đ7 - Hà Nội thì nhiều trường hợp Nguyễn Thị Á, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị X và Nguyễn Thị Bích L không phải là người nhập thông tin mà do Nguyễn Thị H là người nhập thông tin và chuyển xuống các khoa. Sau khi các khoa lưu chuẩn đoán thì thông tin thanh toán sẽ chuyển về máy tại bộ phận tiếp đón bệnh nhân. Theo nhiệm vụ phân công thì khi thấy thông tin thanh toán là Nguyễn Thị Á, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị X và Nguyễn Thị Bích L sẽ in Bảng kê chi phí khám bệnh ra và gọi tên người bệnh để ký xác nhận. Sau đó, Nguyễn Thị Á, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị X và Nguyễn Thị Bích L ký xác nhận vào mục “Người lập bảng kê” và “Kế toán viện phí”. Nguyễn Thị Á, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị X và Nguyễn Thị Bích L khai nhận đối với các trường hợp đó hoàn toàn không biết là họ có khám hay không.

Về việc chữ ký bác sỹ Phan Xuân T1 trong một số hồ sơ là do Nguyễn Thị Ánh K9, quá trình điều tra Nguyễn Thị Á khai nhận: Trong quá trình được phân công nhiệm vụ kế toán, hàng quý Nguyễn Thị Á sẽ chuẩn bị các chứng từ khám bệnh để tổ giám định thuộc BHXH huyện Y tiến hành thẩm định chi phí khám chữa bệnh BHYT của Phòng khám Đ7 - Hà Nội, thời gian đầu khi trực tiếp kiểm tra chứng từ khám bệnh do Khoa răng lập, bà Á thấy một số chứng từ bị thiếu chữ ký của bác sỹ Trường nên đã xin ý kiến của Nguyễn Thị H. Sau đó, Nguyễn Thị Á được Nguyễn Thị H chỉ đạo trực tiếp ký chữ ký của bác sỹ T1, bà Á đồng ý và ký chữ ký của bác sỹ T1 các tài liệu là Phiếu phẫu thuật/thủ thuật và Đơn thuốc, còn các lần sau nếu thiếu chữ ký bác sỹ thì Á sẽ chủ động ký chữ ký của bác sỹ mà không xin ý kiến Nguyễn Thị H. Khi ký các hồ sơ, Nguyễn Thị Á không biết các hồ sơ này là hồ sơ không và thời điểm ký thì các hồ sơ này đã được Bảo hiểm xã hội huyện Y thanh toán tiền.

Ngoài lời khai của Nguyễn Thị Á, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị Bích L và Nguyễn Thị H thì không còn tài liệu, chứng cứ gì khác chứng minh hành vi phạm tội. Việc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Y không xem xét xử lý trách nhiệm đối với những người này là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

*** Đối với Đàm Thị H5 và Nguyễn Thị T4:**

Quá trình điều tra Đàm Thị H5 và Nguyễn Thị T4 khai nhận: Đàm Thị H5 làm việc tại K - H – Mặt của Phòng khám Đ7 - Hà Nội từ năm 2023 (sau khi Phan Xuân T1 nghỉ) còn Nguyễn Thị T4 làm việc từ tháng 7/2022 đến nay. Tuy nhiên, từ tháng 10/2022 T4 đi học nên chỉ tham gia khám chữa bệnh chủ yếu ngày nghỉ, ngày lễ. Quá trình điều tra, H4 và T4 khai không được ai trao đổi về việc lập hồ sơ đối với các trường hợp không đến khám bệnh. Quá trình làm việc tại K – Hàm – Mặt thì hồ sơ khám chữa bệnh được Trần Hà Văn L25. Thông thường cuối ngày hoặc vài ngày sau Trần Hà V mới đưa cho Đàm Thị H5 và Nguyễn Thị T4 ký. Quá trình ký thì Trần Hà V không trao đổi gì nên H5 và T4 không biết có hay không có việc bệnh nhân đến khám. Ngoài lời khai của Đàm Thị H5, Nguyễn Thị T4 và Trần Hà V thì không còn tài liệu, chứng cứ gì khác nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Y không xem xét xử lý đối với những người này là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

*** Đối với các cán bộ được phân công giám định chi phí khám chữa bệnh tại Phòng khám Đ7 - Hà Nội.**

Theo quy định tại khoản 7 Điều 43 của Luật Bảo hiểm y tế định cơ sở khám bệnh, chữa bệnh “*Lập bảng kê chi phí KB,CB BHYT và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác của bảng kê này*”; khoản 3 Điều 13 Thông tư số: 48/2017/TT-BYT-12-2017 của Bộ Y9 quy định trách chuyển dữ liệu điện tử trong quản lý và thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh BHYT. Theo đó cơ sở khám bệnh, chữa bệnh “*Chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu KB, CB và bảo mật thông tin, dữ liệu KB,CB của người bệnh theo các quy định của pháp luật*”.

Theo các quy định nêu trên, cơ sở khám chữa bệnh chịu trách nhiệm pháp lý về thông tin trong hồ sơ bệnh án, tính chính xác của số liệu, dữ liệu đề nghị thanh toán chi phí khám chữa bệnh BHYT. Căn cứ hồ sơ bệnh án và các tài liệu do cơ sở khám chữa bệnh cung cấp, cơ quan BHXH thực hiện giám định để đánh giá việc chỉ định điều trị, sử dụng thuốc, hoá chất, vật tư, thiết bị y tế, dịch vụ kỹ thuật y tế cho người bệnh và kiểm tra, xác định chi phí khám bệnh, chữa bệnh BHYT dựa trên hồ sơ bệnh án và các tài liệu liên quan của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; theo quy định tại Điều 32 của Luật Bảo hiểm y tế, công tác giám định, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh BHYT được cơ quan BHXH thực hiện sau khi nhận được bảng tổng hợp đề nghị thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh quý trước hoặc tháng trước của cơ sở khám chữa bệnh. Quá trình điều tra, xác định quá trình thực hiện giám định chi phí khám chữa bệnh tại Phòng khám Đ7 - Hà Nội, các cán bộ được phân công thực hiện đã thực hiện theo quy trình giám định BHYT ban hành theo Quyết định số: 1456/QĐ-BHXH ngày 01-12-2015 của Tổng Giám đốc B16 (từ năm 2019 đến ngày 31/12/2022) và theo Quyết định số 3618/QĐ-BHXH ngày 12/12/2022 của B17 (từ 01/01/2023 đến

nay). Quá trình thực hiện đã thực hiện phương pháp giám định theo tỷ lệ đối với các hồ sơ đề nghị thanh toán hàng quý, phát hiện các bất hợp lý trong chỉ định điều trị, từ chối các chi phí đề nghị thanh toán không đúng quy định. Quá trình điều tra xác định các hồ sơ bệnh án có đầy đủ các mục, thông tin liên quan đến người bệnh và quá trình khám, chữa bệnh, các Bảng kê chi phí khám bệnh, chữa bệnh có chữ ký của người lập bảng kê, kế toán viện phí và người bệnh. Vì vậy, việc lập hồ sơ bệnh án, thống kê chi phí khám bệnh, chữa bệnh đề nghị thanh toán không đúng quy định thuộc trách nhiệm của các cá nhân lập không hồ sơ bệnh án. Do vậy Cơ quan điều tra không xem xét, xử lý đối với các cán bộ được phân công thực hiện công tác giám định chi phí khám chữa bệnh tại Phòng khám Đ7 - Hà Nội là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[8] Về xử lý vật chứng:

Đối với 01 Điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A92, màu xanh, điện thoại cũ đã qua sử dụng thu giữ của của Nguyễn Thị H, xét thấy vật chứng này không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo nên cần trả lại cho bị cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Đối với 36 thùng cát tông được niêm phong đóng dấu Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Y, bên trong là hồ sơ, chứng từ, tài liệu liên quan chi phí khám chữa bệnh ngoại trú từ tháng 8 năm 2019 đến tháng 6 năm 2023 và thủ thuật răng- hàm- mặt từ tháng 01 năm 2020 đến tháng 6 năm 2023 tại Công ty TNHH Y8. Xét thấy những tài liệu này không liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo nên cần trả lại cho bị cáo Nguyễn Thị H theo quy định tại khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Đối với 01 USB nhãn hiệu TOSHIBA 32GB, màu trắng, chứa dữ liệu sao lưu trên phần mềm quản lý phòng khám Đ7 - Hà Nội. Xét thấy đây là vật chứng của vụ án nên cần trích chuyển chiếc USB trên từ kho vật chứng của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Dũng để lưu trữ cùng hồ sơ vụ án.

[9] Về án phí: Các bị cáo Nguyễn Thị H, Trần Hà V, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bị cáo Phan Xuân T1 được miễn án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[10] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm d khoản 2, khoản 4 Điều 215; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với Nguyễn Thị H;

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 215; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với Trần Hà V;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 215; điểm i, o, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 35 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với Phan Xuân T1;

Căn cứ Điều 584, 585, 586, 587, 597 Bộ luật dân sự;

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 125; khoản 2 Điều 136; Điều 106; Điều 292; Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tổ tụng hình sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về trách nhiệm hình sự:

1.1. Xử phạt Nguyễn Thị H 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Gian lận bảo hiểm y tế”, phải chịu thời gian thử thách là 05 (năm) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 27/12/2024. Giao Nguyễn Thị H cho UBND xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Phạt bổ sung bằng tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) nộp ngân sách nhà nước.

1.2. Xử phạt Trần Hà V 01 (một) năm 08 (tám) tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Gian lận bảo hiểm y tế”, phải chịu thời gian thử thách là 03 (ba) năm 04 (bốn) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 27/12/2024. Giao Trần Hà V cho UBND xã C, huyện H, tỉnh Bắc Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

1.3. Xử phạt Phan Xuân T1 số tiền 70.000.000 đồng (*bảy mươi triệu đồng*) về tội “Gian lận bảo hiểm y tế”.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

* Hậu quả của việc vi phạm nghĩa vụ trong thời gian thử thách:

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Hủy bỏ biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” đối với Nguyễn Thị H, Trần Hà V, Phan Xuân T1.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Buộc các bị cáo Nguyễn Thị H, Trần Hà V và Phan Xuân T1 liên đới bồi thường cho Bảo hiểm xã hội huyện Y số tiền 280.884.811 đồng (*hai trăm tám mươi triệu, tám trăm tám mươi tư nghìn, tám trăm mười một đồng*).

Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Nguyễn Thị H: Trích trả cho Bảo hiểm xã hội huyện Y số tiền 280.884.811 đồng (hai trăm tám mươi triệu, tám trăm tám mươi tư nghìn, tám trăm mười một đồng) từ khoản tiền 281.000.000 đồng (hai trăm tám mươi một triệu đồng) do bị cáo H nộp tại Cơ quan điều tra. Số tiền còn thừa 115.189 đồng (một trăm mười lăm nghìn, một trăm tám mươi chín đồng) được trả lại cho Nguyễn Thị H nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

(Số tiền 281.000.000 đồng hiện đang được quản lý tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Dũng theo Ủy nhiệm chi ngày 27/12/2024 của Công an huyện Y thực hiện tại Kho bạc nhà nước huyện Y và Biên lai thu tiền số 0000435 ngày 28/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Dũng)

3. Về xử lý vật chứng:

Trả lại cho Nguyễn Thị H với 01 Điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A92, màu xanh (máy cũ đã qua sử dụng) được đựng trong 01 (một) phong bì đề tên CÔNG AN TỈNH BẮC GIANG PHÒNG CẢNH SÁT KINH TẾ và niêm phong, nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Trả lại cho Nguyễn Thị H 36 thùng cát tông được niêm phong đóng dấu Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Y, bên trong là hồ sơ, chứng từ, tài liệu liên quan chi phí khám chữa bệnh tại Công ty TNHH Y8.

Trích chuyển 01 USB nhãn hiệu TOSHIBA 32GB, màu trắng, chứa dữ liệu sao lưu trên phần mềm quản lý phòng khám Đ7 - Hà Nội từ Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Dũng về lưu trữ cùng hồ sơ vụ án tại Tòa án.

4. Về án phí: Các bị cáo Nguyễn Thị H, Trần Hà V mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo Phan Xuân T1 được miễn án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

Bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang;
- Công an huyện Yên Dũng;
- VKSND huyện Yên Dũng;
- UBND xã Đức Giang, huyện Yên Dũng;
- UBND xã Châu Minh, huyện Hiệp Hòa;
- UBND xã Đồng Việt, huyện Yên Dũng;
- Chi cục THADS huyện Yên Dũng;
- Cổng thông tin điện tử tòa án;
- Bị cáo; Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thái Sơn